

Nghệ An, ngày tháng 11 năm 2016

**BÁO CÁO****TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016****VÀ DỰ TOÁN, PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017***(Báo cáo Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh, ngày 29/11/2016)***Phần thứ nhất****TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**

Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2015-2020, tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị với khí thế, quyết tâm phấn đấu, thi đua sôi nổi. Kế hoạch năm 2016 được giao đến tận cơ sở để triển khai thực hiện ngay từ đầu năm; tập trung chỉ đạo sản xuất vụ Đông - Xuân, phòng chống dịch bệnh; toàn tỉnh thực hiện tốt công tác Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XII và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021;... Tuy vậy, tình hình kinh tế xã hội vẫn gặp nhiều khó khăn do thời tiết nắng nóng, nguy cơ cháy rừng trong tình trạng báo động cao, tình hình dịch bệnh, sâu hại diễn biến phức tạp; xảy ra lũ lụt, lốc xoáy, mưa đá tại một số địa phương gây nhiều thiệt hại cho nhân dân; tình hình cá chết ven biển miền Trung từ Hà Tĩnh vào phía Nam ảnh hưởng đến tâm lý tiêu dùng hải sản của người dân...

Nhờ có sự chỉ đạo tập trung, điều hành tích cực của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp nên kết quả thu ngân sách năm 2016 vẫn tăng so với cùng kỳ; nhất là các khoản thu nội địa cơ bản đảm bảo được nhiệm vụ chi ngân sách theo dự toán của HĐND tỉnh giao từ đầu năm.

**I. VỀ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2016:**

Dự toán HĐND tỉnh giao là 10.281 tỷ đồng.

**1. Thực hiện thu ngân sách 10 tháng:** 8.562,4 tỷ đồng, đạt 83,3% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 27,3% so với cùng kỳ năm 2015, trong đó:

**1.1. Thu nội địa:** 7.734,5 tỷ đồng, đạt 86% dự toán, tăng 29,6% so với cùng kỳ năm 2015. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất thì thu nội địa 10 tháng 6.331,6 tỷ đồng đạt 84,5% dự toán và tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2015.

**1.2. Thu từ hoạt động XNK:** 814,2 tỷ đồng đạt 64,1% so với dự toán, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2015.

**1.3. Thu Xổ số kiến thiết:** 13,6 tỷ đồng, đạt 80,4% so với dự toán và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2015.

**2. Dự kiến thu ngân sách năm 2016:**

Theo dự kiến của Cục thuế và Cục Hải quan Nghệ An, ước thực hiện thu ngân sách năm 2016 là 10.310 tỷ đồng, đạt 100,3% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó:

**1.1. Thu nội địa:** ước thực hiện 9.283 tỷ đồng, đạt 103,2% dự toán, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm 2015; Loại trừ số thu tiền sử dụng đất thì thu nội địa thực hiện 7.550 tỷ đồng, đạt 100,7% dự toán và tăng 13% so với cùng kỳ năm 2015.

Có 8/14 khoản thu hoàn thành dự toán HĐND tỉnh giao, cụ thể:

- Thu từ doanh nghiệp địa phương quản lý 125 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, bằng 96,5% so với cùng kỳ;
- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 280 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 11,9% so với cùng kỳ;
- Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh 3.863,8 tỷ đồng, đạt 100,4% dự toán, tăng 12,2% so với cùng kỳ;
- Lệ phí trước bạ 660 tỷ đồng, đạt 110% dự toán, tăng 7% so với cùng kỳ;
- Thuế thu nhập cá nhân 340 tỷ đồng, đạt 100,6% dự toán, tăng 15,4% so với cùng kỳ;
- Thuế bảo vệ môi trường 728 tỷ đồng, đạt 127,7% dự toán, tăng 72,4% so với cùng kỳ;
- Thu tiền sử dụng đất 1.733 tỷ đồng, đạt 115,5% dự toán và tăng 71% so với cùng kỳ;
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 215 tỷ đồng, đạt 119,4% dự toán và bằng 78,6% so với cùng kỳ;

Tuy nhiên, vẫn còn 6 khoản thu không đạt tiến độ dự toán như: Thu từ DN Trung ương quản lý: 840 tỷ đồng, đạt 90,2% dự toán, tăng 10,8% so với cùng kỳ; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 31 tỷ đồng, đạt 83,8% dự toán, bằng 79,4% so với cùng kỳ; Thu phí là lệ phí 170 tỷ đồng, đạt 92,4% dự toán, tăng 5,9% so với cùng kỳ; Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 70 tỷ đồng, đạt 88,6% dự toán và tăng 13% so với cùng kỳ; Thu khác ngân sách 172,1 tỷ đồng, đạt 66,2% dự toán, bằng 99,4% so với cùng kỳ; Thu ngân sách xã 55 tỷ đồng, đạt 91,7% dự toán, bằng 94,6% so với cùng kỳ;

**1.2. Thu từ hoạt động XNK:** ước thực hiện 1.010 tỷ đồng, đạt 79,5% dự toán, bằng 100,3% so với cùng kỳ năm 2015;

**1.3. Thu Xổ số kiến thiết:** ước thực hiện 17 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2015.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

**1.4. Đánh giá về kết quả thu ngân sách năm 2016:**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm 2015. Một số khoản thu đạt thấp như thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu từ DN NN trung ương quản lý, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (do miễn giảm thuế), thu khác ngân sách,... Một số yếu tố làm giảm thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2016 như sau:

- Đối với thu nội địa:

+ Một số chính sách mới làm giảm số nguồn thu như từ 01/01/2016 thuế suất thuế TNDN phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20%, doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% được giảm xuống 17%;

+Ảnh hưởng của việc Tập đoàn Formusa xả chất thải ô nhiễm môi trường ra biển gây cá chết hàng loạt tại các tỉnh miền trung, dẫn đến lượng khách du lịch đến Nghệ An và tiêu thụ hải sản giảm mạnh, từ đó làm giảm nguồn thu trên địa bàn, nhất là tại các huyện, thị xã vùng ven biển;

+ Thời tiết khắc nghiệt, nắng nóng kéo dài gây hạn hán trên diện rộng làm giảm sản lượng điện sản xuất, giảm số thuế phải nộp của các doanh nghiệp thuỷ điện; Sản lượng các công ty bia giảm;

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp giảm do chính sách miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các hộ gia đình có số thuế dưới 50.000 đồng/hộ gia đình.

- Đối với thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:

+ Luật Đầu tư mới ra đời đã có nhiều chính sách ưu đãi hơn cho các dự án đầu tư, một số dự án không những được miễn thuế nhập khẩu mà còn được miễn thuế GTGT hàng nhập khẩu, miễn thuế nguyên phụ liệu nhập khẩu trong vòng 5 năm... (ví dụ như: Dự án đầu tư của Công ty AnCo, Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thái Dương; Nguyên liệu nhập khẩu của Công ty TNHH điện tử BSE Việt Nam ...).

+ Một số Dự án lớn đã được UBND tỉnh cấp phép nhưng chưa triển khai hoặc triển khai nhưng số thuế thu được không lớn như dự án của Công ty CP Xi măng Tân Thắng đến khoảng tháng 08/2016 mới bắt đầu triển khai, dự án của Tập đoàn Tôn Hoa Sen đã triển khai từ năm 2015 nhưng số thu nộp thuế nhập khẩu thiết bị, máy móc không lớn.

+ Hiện nay giá xăng dầu giảm rất mạnh. Mặt khác, Công ty xăng dầu Nghệ An không có kế hoạch nhập khẩu xăng dầu mà chủ yếu lấy xăng dầu từ Công ty TNHH 1TV lọc hóa dầu Bình Sơn (Quảng Ngãi) về để tiêu thụ làm giảm số thu thuế nhập khẩu xăng dầu.

+ Bộ Công Thương đã bãi bỏ Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 24/12/2012 quy định về xuất khẩu khoáng sản, qua đó chỉ được xuất khẩu đá vôi trắng (dạng bột) thay cho (dạng cục) đã ảnh hưởng đến sản lượng xuất khẩu của loại khoáng sản trên.

## II. VỀ THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2016:

Dự toán HĐND tỉnh giao: 19.938 tỷ 971 triệu đồng.

**1. Thực hiện chi ngân sách 10 tháng: 16.332 tỷ 840 triệu đồng, đạt 81,9% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:**

**1.1. Chi đầu tư phát triển:** 4.846 tỷ 570 triệu đồng, đạt 87,1% dự toán HĐND tỉnh giao.

**1.2. Chi thường xuyên:** 11.320 tỷ 700 triệu đồng, đạt 80,4% dự toán. Chi thường xuyên đã đảm bảo cho các hoạt động của các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể, các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề; y tế, văn hoá thông tin, thể dục thể thao; quốc phòng - an ninh; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội nói riêng và chi phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

**1.3. Chi từ nguồn dự phòng ngân sách:** 165 tỷ 570 triệu đồng, đạt 57,3% dự toán. Trong đó chủ yếu cho các nội dung như hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi, giống thủy sản khôi phục sản xuất do thiên tai; hỗ trợ lực lượng, phương tiện tham gia tìm kiếm cứu nạn trên biển và thực hiện nhiệm vụ phòng chống cháy rừng; chi mua sắm trang thiết bị PCTT-TKCN và sửa chữa các công trình ách yếu trước mùa mưa bão năm 2016,...

## **2. Dự kiến chi ngân sách năm 2016**

Ước thực hiện chi ngân sách địa phương năm 2016: 22.637 tỷ đồng, đạt 113,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Chi ngân sách địa phương năm 2016 tăng chủ yếu do Trung ương bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách, tăng mức tiền lương cơ bản theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP ngày, tăng nguồn chi XDCB từ nguồn vay kiêm cố hóa kênh muong, bán nhà khách Nghệ An II, hỗ trợ khắc phục thiên tai, bão lụt,...

**2.1. Chi đầu tư phát triển:** ước thực hiện 5.950 tỷ đồng, đạt 106,9% dự toán.

**2.2. Chi thường xuyên:** ước thực hiện 16.397,85 tỷ đồng, đạt 116,4% dự toán.

**2.3. Chi từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương:** Ước thực hiện đạt 289,15 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, chi dự phòng ngân sách địa phương đã thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

\* Đánh giá về thực hiện chi ngân sách năm 2016:

Chi thường xuyên đã đảm bảo cho các hoạt động của các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể, các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề; y tế, văn hoá thông tin, thể dục thể thao; quốc phòng - an ninh và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội nói riêng và chi phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Đáp ứng kịp thời nguồn vốn chi phát triển nông nghiệp nông thôn; kinh phí thăm hỏi chúc Tết các đối tượng chính sách, người có công, cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ ở các vùng biên giới, hải đảo; hỗ trợ kinh phí cho các hộ nghèo ăn Tết; Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NSNN đảm bảo; Các chế độ chính sách đối với học sinh như: học bổng dân tộc nội trú, hỗ trợ học sinh bán trú và các trường phổ thông dân tộc bán trú, hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ miễn giảm học phí, tiền ăn trưa trẻ em từ 3-5 tuổi. Đảm bảo kinh phí phòng chống dịch

gia súc, gia cầm, đảm bảo kinh phí khắc phục thiên tai, hạn hán; Kinh phí bầu cử Đại biểu HĐND các cấp; Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn,....

### **3. Thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng trong năm 2016 như sau:**

- Trong năm 2016, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn, hỗ trợ kinh phí khắc phục thiên tai, kinh phí GPMB các dự án trọng điểm:

+ Đảm bảo tốt kinh phí thăm hỏi, chúc Tết các đối tượng chính sách, người có công, cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ ở các vùng biên giới, hải đảo; Hỗ trợ kinh phí tiền điện cho hộ nghèo và cấp gạo cho các hộ thiếu đói;

+ Đảm bảo kinh phí tổ chức các hoạt động đón năm mới, vui Tết, mừng Đảng, mừng Xuân Bính Thân năm 2016, Chương trình Đêm hội sắc Xuân miền Tây Nghệ An, Lễ hội Làng Sen, tổ chức kỷ niệm 120 năm ngày sinh đồng chí Hồ Tùng Mậu; Kinh phí tổ chức Hội khỏe phù đồng toàn quốc lần thứ IX;

+ Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 9/3/2015 của Chính phủ, số tiền: 33,3 tỷ đồng;

+ Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP, kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP, Nghị định 19/2016/NĐ-CP,... của Chính phủ: 217,9 tỷ đồng;

+ Phân bổ 02 đợt kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2016 cho các đơn vị, số tiền: 229,829 tỷ đồng;

+ Bố trí kinh phí GPMB cho các dự án trọng điểm như dự án VSIP, đường D4, N5 trong khu kinh tế Đông Nam, dự án mở rộng nhà máy xi măng Sông Lam,..., số tiền: 261,9 tỷ đồng; Hỗ trợ kinh phí trả nợ tiền mua xi măng xây dựng nông thôn mới: 80 tỷ đồng;

+ Kinh phí sửa chữa các công trình thủy lợi trước mùa mưa bão: 21,2 tỷ đồng; Kinh phí phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm: 1,069 tỷ đồng; Kinh phí khắc phục thiệt hại do bệnh chồi non hại mía: 1,04 tỷ đồng; Kinh phí khắc phục hạn hán và xâm nhập mặn 25,8 tỷ đồng; Kinh phí mua sắm trang thiết bị PCLL-TKCN năm 2016: 1,2 tỷ đồng;

- Phân bổ 04 đợt kinh phí phục vụ công tác chuẩn bị bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021, số tiền: 61,55 tỷ đồng.

- Đảm bảo công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá; Tổ chức các đoàn kiểm tra tăng cường quản lý giá, bình ổn giá trên địa bàn tỉnh, kiểm tra giám sát về đăng ký giá, kê khai, niêm yết giá và bán theo giá niêm yết của các tổ chức, cá nhân kinh doanh; Thẩm định các phương án bồi thường, GPMB trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng phương án sắp xếp lại số lượng xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

- Xác định danh mục các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho

doanh nghiệp theo Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/2/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thu hồi về ngân sách tinh kinh phí thường xuyên do cắt giảm chi tiêu biên chế năm 2016 theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND, Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 20/12/2015 của HĐND tỉnh để bổ sung nguồn cải cách tiền lương ngân sách tinh năm 2016, số tiền: 5,218 tỷ đồng.

- Ban hành các quy định, văn bản quy định về phân cấp, quản lý điều hành ngân sách, hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2016.

## Phần thứ hai

### **DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**

Năm 2017 là năm thứ hai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, là năm đầu tiên triển khai Luật NSNN năm 2015 và cũng là năm đầu của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017 - 2020 nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của cả giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Nghệ An tiếp tục tập trung thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020. Tỉnh Nghệ An đặt mục tiêu phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, đảm bảo kinh tế phát triển ổn định, bền vững, tạo đà phát triển cho cả giai đoạn 2017-2020.

#### **I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ NSĐP NĂM 2017**

(1) Dự toán thu ngân sách năm 2017 xây dựng trên tinh thần tích cực, chủ động, căn cứ kết quả thực hiện thu ngân sách năm 2016, căn cứ các Luật thuế, các chế độ thu, mức tăng trưởng kinh tế và khả năng phát triển SXKD của từng ngành, lĩnh vực, những yếu tố tăng - giảm thu và thay đổi chính sách thu. Trong đó, đã tính toán đầy đủ những sản phẩm mới năm 2017 tăng thêm.

(2) Dự toán chi ngân sách năm 2017 (chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên) xây dựng theo hướng tiếp tục kiềm chế lạm phát, thực hiện các giải pháp tiết kiệm, nâng cao hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng cường chi cho con người và an sinh xã hội, thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ mới của Trung ương và địa phương. Bố trí kinh phí trả nợ vay đến hạn.

Chi đầu tư phát triển thực hiện phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí mới. Đối với nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu: thực hiện theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020. Đối với nguồn tiền sử dụng đất và hỗ trợ theo Luật SNNN: thực hiện theo Công văn số 301/HĐND-TT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 31/10/2015 của UBND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức

phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 tỉnh Nghệ An.

Chi thường xuyên xây dựng trên cơ sở Dự thảo Nghị quyết ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, ồn định đến năm 2020 của UBND tỉnh đang trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3. Xây dựng trên các nguyên tắc:

- Đảm bảo kinh phí thực hiện tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, trích nộp theo mức lương tối thiểu 1.210.000 đồng quy định.
- Đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ chính sách hiện hành của Trung ương và địa phương. Bố trí kinh phí thực hiện các chính sách sắp ban hành.
- Đảm bảo kinh phí nhiệm vụ chi đặc thù phát sinh năm 2017.
- Tiếp tục bố trí chi các nhiệm vụ đặc thù: Chi hỗ trợ ưu đãi đầu tư, chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp giao thông, chi các chương trình dự án phát triển kinh tế xã hội, hỗ trợ giao thông nông thôn, chi khuyến khích các khu công nghiệp nhỏ, kinh phí dân tộc, tôn giáo, chi quốc phòng an ninh, chi đảm bảo xã hội, ...

(3) Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách và tỷ lệ điều tiết các khoản thu thực hiện theo Dự thảo Nghị quyết phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Nghệ An năm 2017, ồn định đến năm 2020 của UBND tỉnh đang trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3.

## **II. DỰ TOÁN NSNN NĂM 2017 BỘ TÀI CHÍNH GIAO:**

### **1. Về thu ngân sách:**

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2017: 10.587 tỷ đồng, trong đó:
  - + Thu nội địa: 9.627 tỷ đồng (bao gồm cả thu XSKT: 17 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất: 1.000 tỷ đồng);
  - + Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 960 tỷ đồng;
  - Phân cấp NSDP hưởng: 8.945 tỷ 400 triệu đồng.

### **2. Về chi ngân sách:**

#### **2.1. Tổng chi cân đối NSDP: 18.016 tỷ 258 triệu đồng (1)**

- Chi đầu tư phát triển: 1.781 tỷ 770 triệu đồng, bao gồm:
  - + Chi đầu tư XDCB vốn trong nước: 1.276 tỷ 880 triệu đồng;
  - + Từ nguồn tiền sử dụng đất: 1.000 tỷ đồng;
  - + Từ nguồn XSKT: 17 tỷ đồng;
  - + Từ nguồn bội thu ngân sách địa phương (bố trí trả nợ các khoản vay đến hạn): - 529 tỷ 630 triệu đồng.
  - + Từ nguồn chính phủ vay lại ngoài nước: 17 tỷ 520 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 15.861 tỷ 458 triệu đồng, trong đó:

- + Chi Giáo dục đào tạo: 7.315 tỷ 857 triệu đồng;
- + Chi khoa học công nghệ: 37 tỷ 230 triệu đồng;
- Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 2 tỷ 890 triệu đồng;
- Chi dự phòng: 370 tỷ 140 triệu đồng.

**2.2. Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.147 tỷ 342 triệu đồng**

(2)

- Vốn XDCB theo chương trình Chính phủ: 1.378 tỷ 837 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn ngoài nước: 630 tỷ 621 triệu đồng;
- + Vốn trong nước: 748 tỷ 216 triệu đồng;
- Vốn sự nghiệp: 47 tỷ 556 triệu đồng;
- Vốn chương trình MTQG: 720 tỷ 949 triệu đồng, trong đó:
  - + Chương trình giảm nghèo: 348 tỷ 349 triệu đồng;
  - + Chương trình xây dựng nông thôn mới: 372 tỷ 600 triệu đồng.

**Tổng cộng (1+2): 20.163 tỷ 600 triệu đồng (3)**

**2.3. Trả nợ gốc: 529 tỷ 630 triệu đồng (4)**

**Tổng nguồn được chi NSDP (3+4): 20.675 tỷ 710 triệu đồng.**

**III. DỰ TOÁN NSNN NĂM 2017 TRÌNH HĐND TỈNH:**

**1. Về thu ngân sách trên địa bàn:**

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, giao dự toán thu NSNN như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2017: 11.590 tỷ đồng, tăng 1.003 tỷ đồng (tiền sử dụng đất tăng 1.000 tỷ đồng và thu xổ số kiến thiết tăng 3 tỷ đồng) so với số thu Bộ Tài chính giao, trong đó:

- + Thu nội địa: 10.630 tỷ đồng (bao gồm cả thu XSKT 20 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất 2.000 tỷ đồng);
- + Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 960 tỷ đồng, bằng số Bộ Tài chính giao;
- Phân cấp NSDP hưởng: 9.948 tỷ 400 triệu đồng.

*(Có biểu thu NSNN kèm theo)*

**2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2017.**

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, giao dự toán chi NSDP năm 2017 là 21.166 tỷ 600 triệu đồng, tăng 6,1% so với dự toán năm 2016.

*(Có biểu chi NSDP kèm theo).*

**Cụ thể phương án phân bổ dự toán chi như sau:**

- 2.1. Dự toán chi đầu tư phát triển: 4.635 tỷ 894 triệu đồng (giảm 931 tỷ 433 triệu đồng so với dự toán năm 2016). Bao gồm:**

- Từ tiền sử dụng đất: 1.569 tỷ 784 triệu đồng (tăng 133 tỷ 784 triệu đồng), bố trí các nhiệm vụ chi sau:

- + Bố trí vốn kinh phí GPMB: 268 tỷ 459 triệu đồng;
- + Chi XDCB cấp huyện, cấp xã theo phân cấp: 1.301 tỷ 325 triệu đồng;
  - Chi từ nguồn XSKT: 20 tỷ đồng (tăng 3 tỷ đồng so với dự toán năm 2016)
  - Vốn XDCB tập trung trong nước 1.160 tỷ 800 triệu đồng (bằng năm 2016);
  - Vốn thiết bị ngoài nước (chủ yếu là ghi thu, ghi chi): 630 tỷ 621 triệu đồng (giảm 364 tỷ 416 triệu đồng);
  - Vốn chương trình Chính phủ 748 tỷ 216 triệu đồng (giảm 534 tỷ 954 triệu đồng);
  - Chi các CTMT quốc gia: 489 tỷ 807 triệu đồng (tăng 214 tỷ 487 triệu đồng)
  - Tạm ứng vốn KBNN: 0 đồng (giảm 400 tỷ đồng).
  - Bố trí trả phí, lãi vay đầu tư: 16 tỷ 666 triệu đồng.
- Tổng số 2.000 tỷ đồng tiền sử dụng đất được phân bổ như sau:**
- Ngân sách tinh hưởng 698 tỷ 675 triệu đồng, cho các nhiệm vụ chi (theo thứ tự ưu tiên):
  - + Bố trí vốn kinh phí GPMB: 268 tỷ 459 triệu đồng;
  - + Bố trí kinh phí để trả nợ vay đến hạn (vay tạm ứng KBNN; Chương trình kiên cố hoá kênh mương, GTNT,...; mua Xi măng xây dựng nông thôn mới; Trả nợ vay Ngân hàng đầu tư và phát triển - BIDV): 430 tỷ 216 triệu đồng;
  - Ngân sách cấp huyện, xã hưởng để chi đầu tư XDCB, chi đền bù GPMB,... theo phân cấp: 1.301 tỷ 325 triệu đồng.

Như vậy, tiền sử dụng đất phần ngân sách tinh hưởng chưa bố trí được nguồn thành lập Quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và 10% Quỹ địa chính theo quy định; Chưa bố trí đủ nguồn để trả nợ vay Ngân hàng phát triển, tạm ứng vốn KBNN và kinh phí mua xi măng xây dựng nông thôn mới.

**2.2. Chi thường xuyên:** 16.157 tỷ 676 triệu đồng, tăng 2.075 tỷ 182 triệu đồng (tăng 14,7%) do tăng tiền lương cơ bản lên 1.210.000 đồng, Trung ương đưa các chế độ, chính sách vào dự toán chi thường xuyên của ngân sách địa phương (năm 2016 là bổ sung có mục tiêu) và hỗ trợ một số nhiệm vụ chi khác ngay từ dự toán giao đầu năm.

**Cụ thể dự toán chi, các lĩnh vực chi như sau:**

- (1) **Dự toán chi sự nghiệp môi trường** (bao gồm cả kinh phí xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng): 159 tỷ 784 triệu đồng, tăng 33 tỷ 370 triệu đồng so với năm 2016 (tăng 26,4%) để xử lý ô nhiễm môi trường.
- (2) **Dự toán chi sự nghiệp kinh tế:** 1.577 tỷ 791 triệu đồng, tăng 119 tỷ 838 triệu đồng so với năm 2016 (tăng 8,2%).

Tiếp tục bố trí kinh phí thực hiện các chính sách: các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn 113 tỷ 871 triệu đồng (đưa chi trả nợ mua xi măng, trả nợ vay Ngân hàng Phát triển xuống chi trả nợ gốc); Chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư, hỗ trợ khác 80 tỷ đồng (tăng 38 tỷ đồng); Hỗ trợ khu công nghiệp Hoàng Mai 5 tỷ đồng; Chi quy hoạch 40 tỷ đồng (tăng 5 tỷ đồng); Chi sự nghiệp tài nguyên 75 tỷ 50 triệu đồng (tăng 8 tỷ 550 triệu đồng); Sự nghiệp kiến thiết thị chính 115 tỷ 473 triệu đồng (tăng 39 tỷ 25 triệu đồng); Chi khuyến nông -lâm - ngư, kinh tế khác 276 tỷ 841 triệu đồng (tăng 19 tỷ 793 triệu đồng); Chi đối ứng các dự án 23 tỷ 214 triệu đồng (tăng 6 tỷ 605 triệu đồng); Chi cấp bù quỹ cho Công ty TNHH MTV hoạt động trong lĩnh vực thủy nông 9 tỷ 600 triệu đồng; Chi trợ giá các mặt hàng chính sách, xuất bản, cấp không báo 42 tỷ 475 triệu đồng (đưa nội dung hỗ trợ các hộ nghèo theo Quyết định 102 của Thủ tướng Chính phủ xuống chi đảm bảo xã hội); Chi các dự án, chương trình phát triển kinh tế khác 99 tỷ 750 triệu đồng (tăng 18 tỷ 450 triệu đồng); Chi hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa: 104 tỷ 906 triệu đồng (tăng 26 tỷ 506 triệu đồng); Chi các đơn vị sự nghiệp kinh tế 161 tỷ 941 triệu đồng (tăng 11 tỷ 455 triệu đồng); Cấp bù miễn giảm thủy lợi phí 251 tỷ 198 triệu đồng (tăng 21 tỷ 369 triệu đồng).

**(3) Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề:** 7.092 tỷ 277 triệu đồng, tăng 1.039 tỷ 084 triệu đồng so với năm 2016 (tăng 17,1%).

Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề đảm bảo mức chi khác ngoài quỹ lương là 12%. Bố trí ngay từ đầu năm kinh phí thực hiện các chính sách: học bổng học sinh dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú, PTTH vùng đặc biệt khó khăn, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật 143 tỷ 593 triệu đồng (tăng 69 tỷ 597 triệu đồng); Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP và hợp đồng giáo viên mầm non ngoài biên chế 281 tỷ 691 triệu đồng; Chi đào tạo lại cán bộ 45 tỷ 280 triệu đồng (tăng 4 tỷ 528 triệu đồng); Hỗ trợ thanh niên dân tộc thiểu số đào tạo nghề 2 tỷ 920 triệu đồng; Kinh phí đối ứng dạy nghề lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg và Quyết định 46/2015/QĐ-TTg về hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng 10 tỷ đồng;...

**(4) Dự toán chi sự nghiệp y tế:** 1.796 tỷ 991 triệu đồng, tăng 382 tỷ 482 triệu đồng so với năm 2016 (tăng 27%).

Chi sự nghiệp y tế được xây dựng trên cơ sở tính toán nguồn thu của đơn vị theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc. Chi sự nghiệp y tế đã bao gồm kinh phí thực hiện Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 về phụ cấp ưu đãi nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập, kinh phí thực hiện chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010, Nghị định 64/2008/NĐ-CP. Bố trí kinh phí đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo (902 tỷ 324 triệu đồng – tăng 543 tỷ 397 triệu đồng); kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm

y tế cho người cận nghèo theo Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (10 tỷ đồng);...

(5) **Dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ:** 41 tỷ 436 triệu đồng, tăng 3 tỷ 604 triệu đồng so với năm 2016 (tăng 9,5%).

(6) **Dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin thể dục thể thao:** 235 tỷ 257 triệu, tăng 54 tỷ 682 triệu so với năm 2016 (tăng 30,3%) do tính định mức chi phát thanh truyền hình cấp huyện chung với sự nghiệp văn hóa thông tin thể dục thể thao. Đã bố trí kinh phí Đại hội thể dục thể thao cấp huyện năm 2017.

(7) **Dự toán chi các ngày các ngày lễ lớn:** 10 tỷ đồng, bằng năm 2016.

(8) **Dự toán chi sự nghiệp phát thanh truyền hình (cấp tỉnh):** 33 tỷ 323 triệu đồng, giảm do đã bố trí định mức chi phát thanh truyền hình cấp huyện vào chi sự nghiệp văn hóa thông tin thể dục thể thao.

(9) **Dự toán chi đảm bảo xã hội:** 998 tỷ 805 triệu đồng, tăng 267 tỷ 369 triệu đồng so với năm 2016 (tăng 36,5%), đã bao gồm kinh phí thăm hỏi các đối tượng chính sách ngày 27/7, đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP (tăng 252 tỷ 153 triệu đồng), thăm hỏi đảng viên vùng giáo, cán bộ cốt cán, người uy tín; hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định số 102/QĐ-TTg,...

(10) **Dự toán chi quản lý hành chính nhà nước:** 2.967 tỷ 611 triệu đồng, tăng 298 tỷ 024 triệu đồng so với năm 2016 (tăng 11,2%). Lý do tăng:

- Đảm bảo chế độ tiền lương, phụ cấp theo mức tiền lương cơ bản 1.210.000 đồng;
- Đảm bảo mức chi khác ngoài lương cho các đơn vị là 25%;
- Bố trí kinh phí mua trang phục cho BCH Đảng bộ tỉnh, huyện và đại biểu HĐND các cấp;
- Tăng chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của HĐND các cấp theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của HĐND tỉnh.

(11) **Dự toán chi an ninh quốc phòng:** 339 tỷ 768 triệu đồng, tăng 57 tỷ 173 triệu đồng so với dự toán năm 2016 (tăng 20,2%). Chi an ninh quốc phòng đã bao gồm: Kinh phí chi trả Phụ cấp Dân quân tự vệ, Dự bị động viên, công an xã,...; chi thực hiện các đề án xóa bỏ tụ điểm phức tạp về ma túy, đề án cai nghiện và giải quyết việc làm sau cai; chi mua trang phục dân quân tự vệ và công an xã; kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện, xã;...

(12) **Dự toán chi thi đua khen thưởng:** 40 tỷ đồng, tăng 15 tỷ đồng so với năm 2016 (tăng 60%).

(13) **Dự toán chi khác ngân sách:** 173 tỷ 431 triệu đồng.

(14) **Dự toán kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin:** 50 tỷ đồng.

(15) **Vốn ngoài nước, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác:** 379 tỷ 511 triệu đồng.

**(16) Chi bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính: 10 tỷ đồng.**

**(17) Chi phân bổ sau bao gồm cả tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của các sự nghiệp: 19 tỷ 050 triệu đồng.**

**(18) Dự toán chi CTMT Quốc gia - vốn sự nghiệp: 232 tỷ 642 triệu đồng (vốn Trung ương 231 tỷ 142 triệu đồng; vốn địa phương 1 tỷ 500 triệu đồng).**

**2.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:** 2 tỷ 890 triệu đồng.

**2.4. Dự phòng ngân sách:** 370 tỷ 140 triệu đồng, bằng số Bộ Tài chính giao, và tăng 80 tỷ 990 triệu đồng (Trong đó đã bao gồm cả dự phòng ngân sách khối đảng các cấp theo quy định).

**2.5. Bổ sung cân đối ngân sách huyện, xã:**

Trình Hội đồng nhân dân thông qua bổ sung cân đối ngân sách huyện, xã năm 2017 với tổng số 10.259 tỷ 240 triệu đồng.

**3. Bội chi ngân sách địa phương năm 2017 (chi trả nợ gốc):**

Chi trả nợ gốc: 529 tỷ 630 triệu đồng, bao gồm:

- Vay để trả nợ gốc (vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài): 17 tỷ 520 triệu;

- Bội thu ngân sách địa phương: 512 tỷ 110 triệu đồng.

**4. Dự kiến hạn mức vay mới:** 126 tỷ 12 triệu đồng, bao gồm:

- Vay từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài về cho vay lại: 17 tỷ 520 triệu đồng,

- Vay mua xi măng làm đường giao thông nông thôn xây dựng nông thôn mới: 108 tỷ 492 triệu đồng.

#### **IV. VỀ NHU CẦU BỐ TRÍ KINH PHÍ GPMB NĂM 2017:**

Nhu cầu kinh phí GPMB phục vụ các dự án trọng điểm, các dự án xúc tiến đầu tư của tỉnh rất lớn. Tuy nhiên, nguồn tiền sử dụng đất phần ngân sách tinh hưởng phải bố trí một phần để trả nợ công, nên Sở Tài chính dự kiến nhu cầu kinh phí GPMB cần bố trí năm 2017 như sau:

**(1) Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ VISP (đối ứng 30%): 90 tỷ đồng.**

+ Giai đoạn 1A (60 ha): 60 tỷ đồng (BQL Khu kinh tế Đông Nam đã đề nghị tinh bố trí trong năm 2016 nhưng chưa có nguồn để thực hiện).

+ Giai đoạn 1B (80ha): 30 tỷ đồng

**(2) Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ của Tập đoàn Hemaraj -Thái Lan giai đoạn 1 (đối ứng 10%): 15 tỷ đồng.**

**(3) Kinh phí di dời các công trình quốc phòng (đã thống nhất với Bộ Quốc phòng, xây dựng Kho K41, K852 do di dời phục vụ Nhà máy Xi măng Đô Lương) theo Thông báo số 214/TB-UBND ngày 14/4/2016 của UBND tỉnh: 46 tỷ đồng.**

(4) Kinh phí GPMB tuyển băng vận chuyển Clinke cho Nhà máy Xi măng Sông Lam: 20 tỷ đồng

(5) Các dự án trọng điểm khác (các công trình trong Khu kinh tế Đông Nam, Đường N5 nối Hoà Sơn - Đô Lương, Khu nông nghiệp công nghệ cao,...): 97 tỷ 459 triệu đồng.

**Tổng cộng: 268.459 triệu đồng.**

#### **V. VỀ CÁC KHOẢN VAY, TRẢ NỢ NĂM 2016, DỰ KIẾN NĂM 2017:**

##### **1. Về tình hình vay và trả nợ trong năm 2016.**

- Trần nợ vay tối đa của tỉnh (theo Luật NSNN năm 2002): 1.015 tỷ 887 triệu đồng.

- Số dư nợ năm 2015 chuyển sang năm 2016: 1.948 tỷ 286 triệu đồng;
- Phát sinh vay mới trong năm 2016: 398 tỷ 493 triệu đồng;
- Dự kiến trả nợ trong năm 2016: 267 tỷ 407 triệu đồng;
- Dự kiến dư nợ đến ngày 31/12/2016: 2.082 tỷ 986 triệu đồng.

##### **2. Về tình hình vay mới trong năm 2017.**

- Trần nợ vay tối đa của tỉnh (theo Luật NSNN năm 2015): 1.789 tỷ 080 triệu đồng.

- Số dư nợ năm 2016 chuyển sang năm 2017: 2.082 tỷ 986 triệu đồng;
- Dự kiến phát sinh vay mới trong năm 2017: 126 tỷ 012 triệu đồng;
- + Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 17 tỷ 520 triệu đồng.
- + Mua xi măng hỗ trợ các xã xây dựng NTM: 108 tỷ 492 triệu đồng.
- Dự kiến trả nợ trong năm 2017: 1.299 tỷ 630 triệu đồng.
- Dự kiến dư nợ đến ngày 31/12/2017: 909 tỷ 386 triệu đồng.

##### **3. Dự kiến bố trí trả nợ đến hạn năm 2017: 1.299 tỷ 630 triệu đồng, bao gồm các nội dung:**

- Trả nợ vay Kiên cố hoá kênh mương: 520 tỷ đồng (bao gồm cả nợ năm 2016 được gia hạn + nợ đến hạn năm 2017);

- Trả nợ tạm ứng vốn KBNN: 600 tỷ đồng (Bộ Tài chính cho gia hạn lần cuối đến năm 2017 theo Công văn số 12558/BTC-KBNN ngày 09/9/2016 về việc gia hạn tạm ứng vốn KBNN);

- Trả nợ vay các dự án Chính phủ cho vay lại: 26 tỷ 041 triệu đồng;
- Trả nợ các khoản vay khác: 153 tỷ 589 triệu đồng, gồm:
  - + Trả nợ Ngân hàng Đầu tư và phát triển BIDV: 25 tỷ đồng;
  - + Trả nợ mua xi măng: 128 tỷ 589 triệu đồng.

##### **4. Bội thu ngân sách địa phương (trả nợ gốc các khoản vay) và trả lãi, phí vay năm 2017:**

- Dự kiến tổng số nợ gốc, lãi và phí vay đến hạn trả năm 2017 của tỉnh Nghệ An là 1.316 tỷ 296 đồng. Nhu cầu cần bù trí kinh phí theo số Bộ Tài chính dự kiến: 546 tỷ 296 triệu đồng. Trong đó:

- + Trả nợ gốc đến hạn: 529 tỷ 630 triệu đồng.
- + Trả phí và lãi: 16 tỷ 666 triệu đồng.

- Dự kiến bù trí 546 tỷ 296 triệu đồng để trả nợ gốc, lãi và phí vay từ các nguồn:

+ Từ nguồn XDCB tập trung trong nước (hỗ trợ theo Luật NSNN): 116 tỷ 080 triệu đồng.

+ Từ nguồn thu tiền sử dụng đất phần ngân sách tinh hưởng (sau khi trừ 268 tỷ 459 triệu đồng đã bù trí kinh phí GPMB cho các dự án trọng điểm theo báo cáo phần IV ở dưới): 430 tỷ 216 triệu đồng.

*Như vậy, phần chênh lệch dự kiến trả nợ gốc, lãi và phí vay giữa Sở Tài chính và Bộ Tài chính: 770 tỷ đồng chưa có nguồn bù trí, Sở Tài chính kính đề nghị UBND tỉnh giao Sở Tài chính rà soát các nguồn vốn phát sinh trong năm để ưu tiên trả nợ và làm việc với các cơ quan Trung ương để gia hạn.*

## VI. CÁC QUỸ TÀI CHÍNH CÔNG NGOÀI NGÂN SÁCH

### A. Cơ sở pháp lý, tổ chức hoạt động của các Quỹ Tài chính công ngoài ngân sách tỉnh Nghệ An.

#### 1. Quỹ Bảo trợ trẻ em

##### 1.1 Các căn cứ pháp lý

Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Nghệ An được thành lập tại Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 18/5/1994 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An và được kiện toàn thành đơn vị Sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tại Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 17/4/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An.

Sau khi giải thể Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, Quỹ Bảo trợ Trẻ em được kiện toàn lại bộ máy tại Quyết định số 2587/2008/QĐ-UBND ngày 03/7/2008 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy và biên chế Quỹ.

Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Nghệ An là đơn vị sự nghiệp công lập, tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động; có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản, có trụ sở riêng, do Sở Lao động Thương binh và Xã hội quản lý theo Nghị định 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh và Thông tư 87/2008/TT-BTC ngày 8/10/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng Quỹ Bảo trợ Trẻ em.

Quỹ Bảo trợ trẻ em thực hiện chức năng khai thác mọi nguồn lực bằng hình thức huy động sự đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu chương trình hành động vì trẻ em Nghệ An, trong đó đặc biệt ưu tiên trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em khuyết tật,

nạn nhân chất độc da cam, trẻ em miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng và vùng thiên tai dịch bệnh. Tổ chức các hoạt động trợ giúp trẻ em.

### **1.2. Thực trạng quản lý**

- Quỹ Bảo trợ trẻ em: Số dư kinh phí của Quỹ đến hết 31/12/2014 là: 1.895.988.328 đồng. Tài khoản của Quỹ được mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng NN và PTNT Nghệ An, Ngân hàng Quốc tế Vinh đối với các khoản viện trợ xã hội nhân đạo và tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Nghệ An đối với kinh phí NSNN hỗ trợ.

- Quỹ Bảo trợ trẻ em hàng năm được ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí và vận động đóng góp từ các tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các cơ quan đơn vị khác.

### **1.3. Đánh giá tính tuân thủ, hiệu lực, hiệu quả sử dụng và tồn tại**

- Nguồn Quỹ Bảo trợ trẻ em các cấp luôn tuân thủ chế độ kế toán, chế độ báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật; việc hạch toán, đối chiếu các nghiệp vụ phát sinh của quỹ qua hệ thống kho bạc kiểm soát chặt chẽ, còn tài khoản mở tại ngân hàng được Ban quản lý quỹ giám sát, sử dụng theo đúng các địa chỉ mà các nhà tài trợ ủng hộ.

- Hàng năm Quỹ Bảo trợ trẻ em các cấp thực hiện nghiêm túc việc lập dự toán, xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động

- Quản lý, sử dụng luôn thực hiện đúng chương trình mục tiêu, đảm bảo tính công khai, minh bạch, thực hiện chế độ kiểm tra, thanh tra, chế độ cung cấp thông tin về quản lý, sử dụng quỹ.

## **2. Quỹ Vì người nghèo**

### **2.1. Các căn cứ pháp lý**

- Luật MTTQ Việt Nam ngày 12/6/1999;

- Điều lệ MTTQ Việt Nam khóa V, VI, VIII;

- Nghị định 177/1999/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/12/1999 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

- Căn cứ quyết định số 901/QĐ-MTTW ngày 25/4/2011 của Ủy ban TW MTTQ Việt Nam về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ “Vì người nghèo” sửa đổi;

- Thông tư 77/2007/TT-BTC ngày 5/7/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho “Quỹ vì người nghèo”;

- Chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh;

- Quy chế số 187/QC-BVD ngày 31/12/2011 của Ban Thường trực UBMTTQ tỉnh Nghệ An về quy chế hoạt động của Ban vận động “Ngày vì người nghèo” tỉnh Nghệ An (sửa đổi) và quy chế hoạt động của bộ phận giúp việc Ban vận động “Ngày vì người nghèo” tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 384/QĐ-MT.NA ngày 19/7/2013 của Ban Thường trực UBMTTQ tỉnh Nghệ An về việc kiện toàn Ban vận động “Ngày vì người nghèo” tỉnh Nghệ An.

## 2.2. Thực trạng quản lý

- Mục tiêu: Giúp đỡ cho người nghèo, hộ nghèo theo chuẩn mực của nhà nước công bố từng thời kỳ.

- Phạm vi và lĩnh vực hoạt động: Ủy ban MTTQ Việt Nam chủ trì việc vận động xây dựng quỹ; phối hợp với các tổ chức thành viên và các ngành liên quan trong việc quản lý và sử dụng quỹ và tổ chức vận động ủng hộ quỹ "Vì người nghèo" mỗi năm tập trung cao điểm từ 17/10 đến 17/11 và khuyến khích các tổ chức, cá nhân ủng hộ nhiều lần trong năm.

- Nguồn hình thành nguồn lực tài chính cho hoạt động của quỹ tài chính theo quy định của pháp luật: trên cơ sở vận động sự tự nguyện ủng hộ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

- Tổ chức bộ máy các cấp trong tỉnh được thành lập ở 3 cấp: cấp tỉnh, huyện (Tp, thị xã), xã (phường, thị trấn).

- Thực trạng sử dụng nguồn lực của quỹ: Việc tuân thủ chế độ kế toán, chế độ báo cáo thống kê theo quy định của thông tư số 77/2007/TT-BTC ngày 05/7/2007 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ “Vì người nghèo” và các văn bản liên quan; việc hạch toán, đối chiếu các nghiệp vụ phát sinh của quỹ qua hệ thống tài khoản tại Kho bạc Nhà nước đối với hoạt động thanh toán và chi trả, sử dụng, luân chuyển vốn của quỹ:

Quỹ "Vì người nghèo" các cấp phải tổ chức và thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê; mở sổ sách ghi chép đầy đủ danh sách các tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ và danh sách địa chỉ các đối tượng được quỹ "Vì người nghèo" giúp đỡ. Việc hạch toán, quyết toán kinh phí của quỹ "Vì người nghèo" thực hiện theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành; lập dự toán thu, chi quỹ báo cáo Ban vận động Quỹ cấp trên và Ban vận động quỹ, cơ quan tài chính cùng cấp, chi đạo việc xây dựng, quản lý, sử dụng Quỹ; kiểm tra các hoạt động của quỹ thuộc cấp mình quản lý, đảm bảo thu chi đúng quy định.

## 2.3. Đánh giá tính tuân thủ, hiệu lực, hiệu quả sử dụng và tồn tại

- Thực hiện tốt việc tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và hoạt động quỹ "Vì người nghèo".

- Việc xây dựng Quỹ "Vì người nghèo" có hiệu quả, việc quản lý, sử dụng/hoạt động đúng mục đích, đúng đối tượng.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện xây dựng Quỹ có namp găp nhiều khó khăn vì do điều kiện kinh tế có nhiều biến đổi và có quá nhiều loại quỹ vận động ủng hộ đóng góp.

- Việc kiểm tra thu, chi và quản lý quỹ ở cấp dưới chưa thường xuyên, báo cáo các nguồn thu, chi quỹ các cấp có những lúc chưa kịp thời. Do ở cấp tỉnh, cấp

huyện Ban vận động và Ban chỉ đạo chưa phân công cán bộ làm công tác kế toán chuyên trách, chưa tập huấn thường xuyên để nâng cao trình độ, năng lực, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ trong quản lý, sử dụng quỹ.

### **3. Quỹ cứu trợ tỉnh**

#### **3.1. Các căn cứ pháp lý**

- Luật MTTQ Việt Nam ngày 12/6/1999;
- Điều lệ MTTQ Việt Nam khóa VII; VIII.
- Thông tư 174/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014 Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động đối với Ban Vận động và tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ trong các cuộc vận động quyên góp ủng hộ đồng bào khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, trợ giúp quốc tế do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp phát động;
- Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo;
- Thông tư số 72/2008/TT-BTC ngày 31/7/2008 của Bộ tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo;
- Chủ trương Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Quyết định số 411/QĐ-BTT ngày 03/10/2013 của Ban Thường trực UBMTTQ tỉnh Nghệ An về việc kiện toàn Ban vận động tiếp nhận, phân phối, quản lý và sử dụng tiền, hàng cứu trợ tỉnh Nghệ An và tổ giúp việc Ban cứu trợ; Quyết định số 420/QĐ-BCT ngày 11/10/2013 của Ban cứu trợ tỉnh về phân công trách nhiệm các thành viên Ban vận động.
- Quyết định số 248 QĐ/BCT.NA của Ban Thường trực MTTQ tỉnh ngày 7/2/2012 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban cứu trợ tỉnh Nghệ An;
- Quyết định số 413 QĐ/BCT.NA ngày 7/10/2013 của Ban Cứu trợ tỉnh về quy định mức hỗ trợ cho các đối tượng bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng trên cơ sở Nghị định số 64/2008/NĐ-CP và các văn bản liên quan.

#### **3.2. Thực trạng quản lý**

- Mục tiêu: Hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả thiên tai xảy ra trong và ngoài nước; khắc phục hậu quả do hỏa hoạn; sự cố nghiêm trọng; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo.
- Phạm vi lĩnh vực hoạt động: Khi có thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng về người và phương tiện sản xuất của nhân dân thì tùy theo mức độ, phạm vi thiệt hại, hướng ứng lời kêu gọi của Đoàn Chủ tịch Ủy ban TWMTTQ Việt

Nam hoặc Chủ tịch Ủy ban MTTQ cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức kêu gọi, vận động ủng hộ.

- Nguồn hình thành: Ban cứu trợ khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước trong việc đóng góp và vận động đóng góp.

- Tổ chức bộ máy ở tỉnh: Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh quyết định thành lập Ban cứu trợ ở cấp tỉnh; cấp huyện, cấp xã do Ủy ban MTTQ cùng cấp ở địa phương quyết định.

- Quỹ cứu trợ các cấp kết thúc năm ngân sách, các đơn vị hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng có trách nhiệm báo cáo quyết toán kinh phí đã sử dụng theo chế độ tài chính hiện hành cho cơ quan tài chính cùng cấp. Nguồn quỹ vận động được đều sử dụng cho công tác cứu trợ, các chi phí cho công tác cứu trợ do ngân sách nhà nước cấp. Căn cứ số tiền, hàng cứu trợ nhận được và mức độ thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng gây ra, Ban cứu trợ các cấp chủ động phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức cuộc họp phân phối tiền, hàng cứu trợ chuyển cho các địa phương, gia đình bị nạn. Chậm nhất 90 ngày sau khi thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng xảy ra, Ban cứu trợ cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo công khai cho Ban cứu trợ Trung ương; cấp ủy, chính quyền, cơ quan thông tin đại chúng về số tiền, hàng đã sử dụng, chỉ cho từng mục tiêu cứu trợ.

### **3.3. Đánh giá tính tuân thủ, hiệu lực, hiệu quả sử dụng và tồn tại**

- Thực hiện tốt việc tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và hoạt động quỹ Quỹ cứu trợ.

- Việc xây dựng quỹ quỹ cứu trợ nhìn chung có hiệu quả, việc quản lý, sử dụng/hoạt động đúng mục đích, đúng đối tượng.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện xây dựng Quỹ có năm gấp nhiều khăn vì có quá nhiều loại quỹ vận động ủng hộ đóng góp.

- Việc kiểm tra thu, chi và quản lý quỹ ở cấp dưới chưa thường xuyên, báo cáo các nguồn thu, chi quỹ các cấp có lúc chưa kịp thời. Do ở cấp tỉnh, cấp huyện Ban vận động chưa phân công cán bộ làm công tác kế toán chuyên trách, chưa tập huấn thường xuyên để nâng cao trình độ, năng lực, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ trong quản lý, sử dụng quỹ.

## **4. Quỹ khuyến học**

### **4.1. Về căn cứ pháp lý**

Trong các năm 2013 và 2014, Quỹ hoạt động theo Quy chế được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 27/02/2012. Năm 2015, Quỹ hoạt động theo Điều lệ được xây dựng trên cơ sở Nghị định số 30/2012/NĐ-CP, ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 6476/QĐ-UBND, ngày 19/11/2014.

### **4.2. Về tổ chức hoạt động Quỹ**

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Quỹ gồm: Hội đồng quản lý quỹ, 05 người; Ban Kiểm soát, 03 người; Giám đốc quỹ, 01; Kế toán – 01; Thủ quỹ - 01; Văn phòng - 01. Các cán bộ tham gia vào bộ máy quản lý của Quỹ là cán bộ của Hội Khuyến học Nghệ An, làm kiêm nhiệm; Quỹ không được bố trí cán bộ biên chế chuyên trách. Đến nay, Quỹ chưa thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm, chế độ tiền lương cho cán bộ thuộc bộ máy quản lý Quỹ.

Về thực hiện quy định mở tài khoản: Quỹ được mở tài khoản giao dịch tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Chi nhánh Nghệ An.

Chế độ báo cáo tài chính hàng năm: Thực hiện nghiêm túc, kịp thời chế độ báo cáo tài chính hàng năm với cơ quan tài chính.

#### **4.3. Tự đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Trong thời gian qua, Quỹ Khuyến học tỉnh Nghệ An là công cụ hộ trợ cần thiết cho hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập của Hội Khuyến học tỉnh. Đặc biệt trong việc vận động tài trợ, kêu gọi sự giúp đỡ của các nhà hảo tâm, doanh nghiệp và trao phần thưởng khuyến học, học bổng cho các em học sinh giỏi các cấp, học sinh nghèo, học sinh con em gia đình chính sách vươn lên học tập và rèn luyện tốt; thiết thực thúc đẩy sự nghiệp giáo dục và đào tạo, góp phần phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

#### **4.4. Thanh tra, kiểm tra Quỹ**

Năm 2013, Quỹ Khuyến học tỉnh Nghệ An được Thanh tra tỉnh thanh tra và kiến nghị Quỹ phải xây dựng và hoạt động theo Điều lệ trên cơ sở Nghị định 30/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quỹ từ thiện và quỹ xã hội. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và kết luận của Thanh tra tỉnh, Điều lệ Quỹ đã được xây dựng và UBND tỉnh phê duyệt; từ đầu năm 2015 đến nay Quỹ hoạt động theo Điều lệ mới như yêu cầu.

### **5. Quỹ nạn nhân chất độc da cam/dioxin do Hội nạn nhân chất độc da cam/điôxin quản lý**

#### **5.1. Căn cứ pháp lý**

- Nghị định số 148/2007/NĐ-CP ngày 25/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ; ý kiến chỉ đạo của Trung ương Hội nạn nhân chất độc da cam/điôxin Việt Nam;
- Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện.
- Quyết định số 10/2008/QĐ-BTC ngày 12/2/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế quản lý tài chính Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện.
- Quyết định số 6106/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của UBND tỉnh Nghệ An về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ nạn nhân chất độc da cam/dioxin Nghệ An;
- Quyết định số 566/CĐDC ngày 14/6/2011 của Hội nạn nhân chất độc da cam/điôxin về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính và sử dụng Quỹ nạn nhân chất độc da cam /dioxin.

## **5.2. Về tổ chức hoạt động Quỹ**

### **5.2.1. Mô hình tổ chức hoạt động**

Hội đồng quản lý quỹ gồm 7 người thuộc các đơn vị: Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin (02 người), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh (01 người), Sở Tài chính (01 người), Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (01 người), Sở Tài nguyên và Môi trường (01 người), Hội Cựu chiến binh (01 người); Chủ tịch, phó chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ do Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin kiêm nhiệm.

Ban Điều hành gồm 3 người là Chủ tịch, Phó chủ tịch và Trưởng ban kiểm soát Quỹ. Ban kiểm soát quỹ gồm 3 người, bao gồm: Trưởng Ban (01 cán bộ văn phòng Hội kiêm nhiệm), 02 ủy viên (gồm 01 cán bộ Hội cựu chiến binh và 01 cán bộ Sở Tài chính). Giám đốc Quỹ do phó chủ tịch hội đồng quản lý quỹ đảm nhiệm; kế toán, Thủ quỹ do Kế toán và Thủ quỹ của Hội kiêm nhiệm.

### **5.2.2. Chế độ tiền lương**

- Chế độ khen thưởng hàng năm theo quy chế hoạt động Quỹ.
- Về thực hiện mở tài khoản: mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Nghệ An.

- Chế độ báo cáo tài chính hàng năm: Thực hiện tương đối đầy đủ (sau khi có kiến nghị của Đoàn kiểm tra vào năm 2013).

## **5.3. Đánh giá cụ thể mô hình tổ chức, kết quả hoạt động của Quỹ**

Việc mô hình tổ chức đối với tổ chức xã hội như vậy là phù hợp. Hoạt động đạt kết quả tốt, Quản lý sử dụng nguồn Quỹ chặt chẽ, hiệu quả đúng nguyên tắc theo pháp luật và quy chế quản lý tài chính của Quỹ.

Tuy nhiên còn hạn chế: Hoạt động của HĐQL Quỹ và Ban kiểm soát Quỹ chưa đều và các thành viên tham gia chưa đầy đủ (do kiêm nhiệm các thành viên các cơ quan tỉnh).

## **6. Quỹ trợ giúp nhân đạo và Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam do Hội Chữ thập đỏ quản lý**

### **6.1. Quỹ trợ giúp nhân đạo**

#### **6.1.1. Căn cứ pháp lý**

- Quỹ nhân đạo Hội Chữ thập đỏ tỉnh được thành lập và hoạt động theo nghị định số: 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

- Ngày 15/3/2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ra quyết định số 865/QĐ-UBND thành lập Quỹ nhân đạo Hội Chữ thập đỏ tỉnh.

- Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh về thành lập Hội đồng quản lý Quỹ.

#### **6.1.2. Thực trạng quản lý Quỹ**

- Mục tiêu: là nhằm phục vụ các hoạt động nhân đạo, giúp đỡ cho các đối tượng dễ bị tổn thương, nạn nhân da cam, đối tượng khó khăn hoạn nạn, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trong tỉnh.

- Phạm vi lĩnh vực hoạt động: Hội phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh tổ chức kêu gọi, vận động quỹ để hỗ trợ cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các gia đình bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng về người và phương tiện sản xuất của nhân dân thì tùy theo mức độ, phạm vi thiệt hại. Hội tổ chức các hình thức gây quỹ như tổ chức sự kiện, đặt thùng nhận đạo.

- Tổ chức bộ máy: Quỹ có Hội đồng quản lý quỹ do Chủ tịch Hội làm chủ tịch Hội đồng, mọi hoạt động của quỹ do Hội đồng quyết định. Ngoài ra quỹ có xây dựng quỹ chế hoạt động quỹ.

- Quỹ nhân đạo có trách nhiệm báo cáo quyết toán kinh phí đã sử dụng theo chế độ tài chính hiện hành cho cơ quan tài chính cùng cấp.

## **6.2. Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam**

### **6.2.1. Căn cứ pháp lý**

- Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam được thành lập theo quyết định số 2789 QĐ.UB/VX ngày 9/8/2002 của UBND tỉnh Nghệ An.

### **6.2.2. Thực trạng quản lý Quỹ**

- Mục tiêu: Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam nhằm trợ giúp cho nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam về nhà ở, thăm tặng quà tết hàng năm.

- Phạm vi lĩnh vực hoạt động: Từ năm 2008 đến nay Hội Chữ thập đỏ không tổ chức vận động quỹ này. Nguồn quỹ hoạt động chủ yếu từ dư các năm trước.

- Tổ chức bộ máy: Quỹ có Hội đồng quản lý quỹ do Chủ tịch Hội làm chủ tịch Hội đồng, mọi hoạt động của quỹ do Hội đồng quyết định. Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam có trách nhiệm báo cáo quyết toán kinh phí đã sử dụng theo chế độ tài chính hiện hành cho cơ quan tài chính cùng cấp.

## **6.3. Đánh giá tính tuân thủ, hiệu lực, hiệu quả sử dụng và tồn tại**

- Thực hiện tốt việc tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và hoạt động Quỹ.

- Việc xây dựng quỹ có hiệu quả, việc quản lý, sử dụng, hoạt động đúng mục đích, đúng đối tượng.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện xây dựng Quỹ có năm Quỹ gấp nhiều khó khăn: Trên địa bàn có 2 loại quỹ cho đối tượng nạn nhân chất độc da cam do hội Chữ thập đỏ và Hội nạn nhân chất độc da cam quản lý nên chồng chéo, hiệu quả vận động quỹ thấp. Hiện nay, đối tượng của Hội khá nhiều, nhu cầu được cứu trợ, giúp đỡ của các đối tượng rất lớn. Bên cạnh đó, trình độ, năng lực, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ trong quản lý, sử dụng quỹ còn hạn chế.

## **7. Quỹ Bảo vệ môi trường**

### **7.1. Các căn cứ pháp lý**

- Quỹ Bảo vệ môi trường Nghệ An (sau đây gọi tắt là Quỹ) được thành lập theo Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND ngày 13/09/2011 của UBND tỉnh Nghệ An và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2012.

- Quỹ được thành lập trên cơ sở quy định: Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003; Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005; Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg ngày 29/5/2008 của Chính phủ về ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản; Quyết định số 35/2008/QĐ-TTg ngày 03/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

### **7.2. Vị trí cơ chế hoạt động**

Quỹ Bảo vệ môi trường Nghệ An là tổ chức tài chính Nhà nước trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và chịu sự quản lý Nhà nước về tài chính của Sở Tài chính. Quỹ là đơn vị sự nghiệp công lập có thu và tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động. Quỹ có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, con dấu riêng và được mở tài khoản theo quy định của pháp luật.

### **7.3. Thực trạng quản lý**

Bộ máy quản lý và điều hành Quỹ gồm:

Hội đồng quản lý Quỹ (06 thành viên): Chủ tịch Hội Đồng quản lý Quỹ (Phó Chủ tịch UBND tỉnh); Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ (Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường); Các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các Sở, Ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước tỉnh Nghệ An, Văn phòng UBND tỉnh.

Ban kiểm soát Quỹ (03 thành viên) là đại diện của Sở Tài chính (Trưởng ban) và đại diện của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng nhà nước tỉnh Nghệ An (thành viên).

Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ (14 cán bộ) gồm Giám đốc, Kế toán trưởng và 02 phòng chuyên môn, nghiệp vụ: Phòng Hành chính - Tổng hợp, Phòng nghiệp vụ Quản lý Quỹ.

Hội đồng quản lý và Ban Kiểm soát Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ hoạt động theo chế độ chuyên trách (gồm 10 biên chế và 04 hợp đồng tự trang trải).

### **7.4. Đánh giá tính tuân thủ, hiệu lực, hiệu quả sử dụng và tồn tại**

- Nguồn vốn hoạt động: Khi thành lập, Quỹ được ngân sách nhà nước cấp 07 tỷ đồng. Hàng năm, Quỹ được cấp bổ sung vốn từ nguồn ngân sách nhà nước chi sự nghiệp môi trường để bù đắp kinh phí tài trợ cho các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Hiện nay vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Nghệ An đang quản lý là 11,089 tỷ đồng.

- Về thực hiện quy định mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước: Quỹ mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

- Chế độ báo cáo tài chính hàng năm: Quỹ thực hiện chế độ báo cáo tài chính hàng năm theo đúng quy định hiện hành.

## **8. Quỹ hỗ trợ Nông dân**

### **8.1. Các căn cứ pháp lý**

- Văn bản số 4035/KTTH về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân Hội Nông dân Việt Nam ngày 26/7/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Hội Nông dân Việt Nam trực tiếp thực hiện và phối hợp thực hiện một số chương trình, đề án”.

- Quyết định số 282-QĐ/TW ngày 01/4/2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp.

### **8.2. Tổ chức hoạt động quỹ**

- Năm 2011, cán bộ phụ trách quỹ Hỗ trợ nông dân là cán bộ kiêm nhiệm.

- Ngày 28/7/2015 thành lập mới ban điều hành quỹ gồm giám đốc kiêm nhiệm, 01 phó giám đốc chuyên trách, 01 kế toán chuyên trách, 01 thủ quỹ kiêm nhiệm.

- Chế độ tiền lương, thưởng và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi thực hiện theo Thông tư số 69/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/5/2013 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các Quỹ hỗ trợ nông dân thuộc hệ thống Hội Nông dân Việt Nam.

### **8.3. Đánh giá hiệu quả hoạt động**

Ban Thường vụ Hội Nông dân đã chỉ đạo Ban điều hành Quỹ hỗ trợ nông dân tinh tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và chỉ đạo các cấp Hội phối hợp tổ chức tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các hộ tham gia vay vốn để áp dụng vào sản xuất, chăn nuôi nên đã phát huy tốt hiệu quả vay vốn, tăng thêm thu nhập cho hộ gia đình, nâng cao đời sống của nông dân. Nhờ đó tính đến thời điểm này toàn tỉnh chưa để xảy ra hiện tượng vay vốn, sử dụng vốn sai mục đích và tình trạng nợ quá hạn; các hộ vay thực hiện tốt nghĩa vụ vay vốn như: nộp phí và gốc đầy đủ, kịp thời khi đến hạn.

## **9. Quỹ Đền ơn đáp nghĩa**

### **9.1. Căn cứ pháp luật**

- Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI;

- Nghị định số 45/2006/NĐ-CP ngày 28/4/2006 của Chính phủ ban hành điều lệ quản lý và sử dụng quỹ Đền ơn đáp nghĩa (thay thế Nghị định số 91/1998/NĐ-CP ngày 9/11/1998 của Chính phủ);

### **9.2. Thực trạng quản lý**

Căn cứ quy định hiện hành, để quản lý quỹ thống nhất theo đúng quy định hiện hành, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 3726/QĐ.UBND-VX ngày 11/10/2006 về việc thành lập Ban quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" tỉnh Nghệ An và Quyết định số 13/2008/QĐ-UBND ngày 31/1/2008 về việc ban hành

quy chế hoạt động của Ban quản lý quỹ và sử dụng quỹ đểon ơn đền nghĩa tinh Nghệ An.

Ban quản lý Quỹ "Đền ơn đền nghĩa" thực hiện việc điều hành thường xuyên công tác xây dựng và quản lý, sử dụng Quỹ thông qua cơ quan thường trực và bộ phận giúp việc; giao đồng chí Phó trưởng ban thường trực (Giám đốc Sở Lao động TB&XH) làm chủ tài khoản Quỹ "đền ơn đền nghĩa" tinh. Các quan hệ giao dịch của Ban quản lý Quỹ "đền ơn đền nghĩa" được sử dụng con dấu riêng. Văn phòng thường trực và cán bộ giúp việc Ban quản lý Quỹ "đền ơn đền nghĩa" do đồng chí Phó trưởng Ban thường trực (Giám đốc Sở Lao động TB&XH) bố trí.

### **9.3. Đánh giá tính tuân thủ, hiệu lực, hiệu quả sử dụng và tồn tại**

Quỹ Đền ơn đền nghĩa được xây dựng bằng sự đóng góp tự nguyện theo trách nhiệm và tình cảm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và ngoài nước để cùng nhà nước chăm sóc người có công với cách mạng. Quỹ "Đền ơn đền nghĩa" tinh Nghệ An được thành lập ở 3 cấp: tinh, huyện, xã. Ban quản lý cấp tinh có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ "Đền ơn đền nghĩa" ở cấp tinh. hướng dẫn, chỉ đạo việc xây dựng Quỹ "Đền ơn đền nghĩa" ở cấp huyện, cấp xã, đảm bảo việc thu, chi đúng nguyên tắc, chế độ kế toán hiện hành và chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tổ chức và hoạt động của Quỹ; hàng năm lập dự toán thu, chi và quyết toán Quỹ "Đền ơn đền nghĩa" gửi UBND tinh và Ban quản lý Quỹ Trung ương.

Nhìn chung, công tác quản lý sử dụng quỹ nhất là ở cấp tinh và cấp huyện đều được mở sổ sách theo dõi riêng, thông qua hệ thống kho bạc, tài chính của Nhà nước và sử dụng đúng mục đích, đúng quy định của điều lệ, chế độ kế toán quỹ, đã góp phần cùng NSNN chăm lo đời sống tinh thần và kịp thời động viên, từng bước ổn định đời sống các gia đình có công với cách mạng.

Tồn tại: Trong bối cảnh tình hình kinh tế khó khăn, giá cả tăng cao, dịch bệnh thiên tai, trên địa bàn nhiều doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phải giảm hoặc ngừng hoạt động, đời sống nhân dân gặp khó khăn.

## **10. Quỹ phát triển rừng**

### **10.1. Các căn cứ pháp luật**

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng được thành lập theo Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ; Quyết định số 69/2011/QĐ-UBND ngày 16/11/2011 của UBND tinh Nghệ An về việc thành lập quỹ bảo vệ và phát triển rừng tinh Nghệ An.

### **10.2. Thực trạng quản lý**

- Nguồn hình thành nguồn lực tài chính cho hoạt động của quỹ tài chính theo quy định của pháp luật: trên cơ sở thu từ các cơ sở sản xuất thuỷ điện và các cơ sở sản xuất cung ứng nước sạch trên địa bàn tinh Nghệ An, thu các hoạt động khác như lãi suất tiền gửi..

- Hàng năm Quỹ xây dựng kế hoạch thu, chi trình Uỷ ban nhân dân tinh phê duyệt.

- Nội dung chi của quỹ: Chi hoạt động bộ máy quỹ như: chi lương, các chế độ liên quan đến người lao động, chi hoạt động nghiệp vụ..lấy từ 10% nguồn thu được;

- Chi cho các chủ rừng 85 %; còn 5% trích nguồn dự phòng.

### **10.3. Đánh giá tính tuân thủ, hiệu lực, hiệu quả sử dụng và tồn tại**

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng được thành lập theo Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ đến nay các thông tư Nghị định đã được ban hành kịp thời, nhưng một số văn bản vẫn chưa được cụ thể hóa nên việc điều hành vẫn còn lúng túng như việc xác định các đối tượng chi trả, mức thu chuyển đổi mục đích rừng.

Hiệu quả: Đã góp phần đáp ứng và phục vụ tốt nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

## **B. Tình hình hoạt động tài chính các Quỹ Tài chính công ngoài ngân sách tỉnh Nghệ An năm 2016, dự kiến kế hoạch năm 2017:**

*(Theo biểu đính kèm)*

## **VII. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017:**

Để hoàn thành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017, cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp sau:

(1) Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách ngay từ đầu năm 2017, đôn đốc hoàn thành chi tiêu thu lệ phí môn bài ngay những tháng đầu năm.

(2) Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật NSNN, các Luật thuế sửa đổi bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo Nghị quyết của Quốc hội. Hạn chế tối đa việc ban hành các chính sách mới làm giảm thu NSNN, trừ trường hợp giảm thuế để thực hiện các cam kết quốc tế và miễn, giảm, gia hạn thuế trong trường hợp thực sự cần thiết nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước.

(3) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tăng cường công tác quản lý hoàn thuế GTGT, thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với 100% trường hợp có rủi ro cao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế, chiếm đoạt tiền từ NSNN. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

(4) Đôn đốc thu tiền sử dụng đất các dự án kinh doanh bất động sản đã được giao đất, xác định giá đất nộp tiền sử dụng đất. Thực hiện thu hồi đất đối với các dự án triển khai chậm, ko thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của Luật thuế hiện hành.

(5) Ưu tiên bố trí nguồn kinh phí trả nợ gốc, nợ lại các khoản vay của tinh (do hạn mức dư nợ huy động ước đến ngày 01/01/2017 vượt quá dưới hạn dư nợ

theo quy định của Luật NSNN năm 2015), kinh phí GPMB các dự án trọng điểm, kinh phí trả nợ tiền mua và vận chuyển xi măng xây dựng nông thôn mới.

(6) Thực hiện nghiêm túc kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN. Hạn chế tối đa việc đề xuất ứng trước dự toán. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chi thực hiện chuyển nguồn đối với một số khoản chi thực sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật. Kiên quyết không thực hiện việc chuyển nguồn đối với các nhiệm vụ do chủ quan của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chậm.

(7) Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN, bảo đảm đúng dự toán được giao. Tiết kiệm các khoản chi cho bộ máy quản lý nhà nước, sự nghiệp công, chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị đất tiền; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài,...

(8) Đẩy mạnh việc giao khoán tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị nghiệp công lập, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, các Nghị định khác của Chính phủ.

(9) Thực hiện việc mua sắm tài sản theo danh mục tại Quyết định 3164/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Nghệ An qua Sở Tài chính Nghệ An.

(10) Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020. Công khai, minh bạch và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thời gian thực hiện thủ tục hành chính và nâng cao trách nhiệm, năng lực và tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ công chức. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng thực hiện dịch vụ công trực tuyến với mức độ cao trên môi trường mạng, đảm bảo cho cá nhân, tổ chức có thể tìm kiếm, khai thác thông tin liên quan đến tài chính - ngân sách nhà nước.

(11) Tiếp tục tăng cường quản lý, bình ổn giá trên địa bàn những tháng cuối năm; Theo dõi diễn biến cung cầu, giá cả thị trường để tham mưu UBND tỉnh thực hiện các giải pháp bình ổn giá và kiểm soát lạm phát kịp thời; Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý giá, thuế, phí đối với các mặt hàng thiết yếu như giá cước vận tải, giá sữa trẻ em, giá thuốc chữa bệnh,...

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2016, dự toán thu NSNN, phân bổ chi NSDP năm 2017. UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, phê chuẩn.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

## **PHỤ LỤC SỐ I**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**

**THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
10 THÁNG NĂM 2016**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM 2016		TỶ LỆ % TH/DT HĐND TỈNH	SO SÁNH CÙNG KỲ NĂM 2015
		DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	TH 10 THÁNG		
1	2	3	4	5=4/3	6
	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)</b>	<b>10.281.000</b>	<b>8.562.480</b>	<b>83,3%</b>	<b>127,3%</b>
<b>A</b>	<b>Tổng thu cân đối ngân sách</b>	<b>10.264.000</b>	<b>8.548.820</b>	<b>83,3%</b>	<b>127,3%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)</b>	<b>8.994.000</b>	<b>7.734.596</b>	<b>86,0%</b>	<b>129,6%</b>
	<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất</i>	7.494.000	6.331.659	84,5%	119,2%
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương quản lý	931.000	699.625	75,1%	110,5%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương quản lý	125.000	106.811	85,4%	91,8%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	280.000	236.393	84,4%	109,1%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	3.850.000	3.182.543	82,7%	117,7%
5	Lệ phí trước bạ	600.000	587.026	97,8%	117,9%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.000	29.927	80,9%	86,1%
7	Thuế thu nhập cá nhân	338.000	291.377	86,2%	116,9%
8	Thuế bảo vệ môi trường	570.000	626.748	110,0%	197,1%
9	Thu phí và lệ phí	184.000	139.151	75,6%	111,9%
10	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	1.402.937	93,5%	214,6%
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	180.000	194.016	107,8%	91,2%
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	79.000	68.162	86,3%	154,0%
13	Thu khác ngân sách	260.000	125.505	48,3%	103,0%
14	Thu ngân sách xã	60.000	44.375	74,0%	113,9%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>1.270.000</b>	<b>814.224</b>	<b>64,1%</b>	<b>108,8%</b>
<b>B</b>	<b>Thu Xổ số kiến thiết</b>	<b>17.000</b>	<b>13.660</b>	<b>80,4%</b>	<b>109,8%</b>

**THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
10 THÁNG NĂM 2016**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO NĂM 2016	TH 10 THÁNG NĂM 2016	TỶ LỆ % TH/DT
1	2	3	4	5=4/3
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>19.938.971</b>	<b>16.332.840</b>	<b>81,9%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.567.327</b>	<b>4.846.570</b>	<b>87,1%</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>14.082.494</b>	<b>11.320.700</b>	<b>80,4%</b>
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách; Hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách	60.273	48.580	80,6%
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.524.895	1.266.900	83,1%
3	Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	6.093.194	4.691.450	77,0%
4	Chi sự nghiệp Y tế	1.414.510	1.183.540	83,7%
5	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	37.832	31.050	82,1%
6	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	180.575	145.870	80,8%
7	Chi các ngày lễ lớn	10.000	10.000	100,0%
8	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	70.317	56.230	80,0%
9	Chi bảo đảm xã hội	731.437	650.600	88,9%
10	Chi quản lý hành chính	2.669.587	2.215.000	83,0%
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	282.595	254.500	90,1%
12	Chi thi đua khen thưởng	25.000	25.000	100,0%
13	Chi khác ngân sách	215.141	189.500	88,1%
14	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc	85.400	65.700	76,9%
15	Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	391.985	298.210	76,1%
16	Chi bảo đảm hoạt động các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	20.000	17.230	86,2%
17	Trả phí, lãi vay đầu tư	15.000	10.250	68,3%
18	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890		
19	Phân bổ sau bao gồm cả tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng	51.250	36.000	70,2%
20	CTMT Quốc gia (vốn SN)	200.613	125.090	62,4%
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn Dự phòng NSDP</b>	<b>289.150</b>	<b>165.570</b>	<b>57,3%</b>

**THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2016**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	NỘI DUNG	NĂM 2016		SO SÁNH (%)	
		DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	UTH	TỶ LỆ % UTH/DT HĐND TỈNH	SS % CÙNG KỲ NĂM 2015
1	2	3	4	5=4/3	6
	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)</b>	<b>10.281.000</b>	<b>10.310.000</b>	<b>100,3%</b>	<b>118,3%</b>
<b>A</b>	<b>Tổng thu cân đối ngân sách</b>	<b>10.264.000</b>	<b>10.293.000</b>	<b>100,3%</b>	<b>118,3%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)</b>	<b>8.994.000</b>	<b>9.283.000</b>	<b>103,2%</b>	<b>120,6%</b>
	Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất	7.494.000	7.550.000	100,7%	113,0%
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương quản lý	931.000	840.000	90,2%	110,8%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương quản lý	125.000	125.000	100,0%	96,5%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	280.000	280.000	100,0%	111,9%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	3.850.000	3.863.850	100,4%	112,2%
5	Lệ phí trước bạ	600.000	660.000	110,0%	107,0%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.000	31.000	83,8%	79,4%
7	Thuế thu nhập cá nhân	338.000	340.000	100,6%	115,4%
8	Thuế bảo vệ môi trường	570.000	728.000	127,7%	172,4%
9	Thu phí và lệ phí	184.000	170.000	92,4%	105,9%
10	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	1.733.000	115,5%	171,0%
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	180.000	215.000	119,4%	78,6%
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	79.000	70.000	88,6%	113,0%
13	Thu khác ngân sách	260.000	172.150	66,2%	99,4%
14	Thu ngân sách xã	60.000	55.000	91,7%	94,6%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>1.270.000</b>	<b>1.010.000</b>	<b>79,5%</b>	<b>100,3%</b>
<b>B</b>	<b>Thu Xổ số kiến thiết</b>	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>112,1%</b>

## THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM 2016		
		DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	UTH	TỶ LỆ % UTH/ĐT
1	2	3	4	5=4/3
A	<b>Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III)</b>	<b>19.938.971</b>	<b>22.637.000</b>	<b>113,5%</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.567.327</b>	<b>5.950.000</b>	<b>106,9%</b>
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>14.082.494</b>	<b>16.397.850</b>	<b>116,4%</b>
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách; Hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách	60.273	60.273	100,0%
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.524.895	1.762.902	115,6%
3	Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	6.093.194	6.764.723	111,0%
4	Chi sự nghiệp Y tế	1.414.510	2.220.593	157,0%
5	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	37.832	37.832	100,0%
6	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	180.575	180.575	100,0%
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	70.317	70.317	100,0%
8	Chi bảo đảm xã hội	731.437	981.746	134,2%
9	Chi quản lý hành chính	2.699.587	3.040.715	112,6%
10	Chi an ninh quốc phòng địa phương	282.595	290.895	102,9%
11	Chi khác ngân sách	325.541	325.541	100,0%
12	Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	391.985	391.985	100,0%
13	Trả phí, lãi vay đầu tư	15.000	15.000	100,0%
14	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	100,0%
15	Phân bổ sau bao gồm cả tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp của các sự nghiệp	51.250	51.250	100,0%
16	CTMT Quốc gia (vốn SN)	200.613	200.613	100,0%
III	<b>Chi từ nguồn Dự phòng NSDP</b>	<b>289.150</b>	<b>289.150</b>	<b>100,0%</b>

**PHỤ LỤC SỐ II**

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

Phu lục số II: biểu số 1

**THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2016 VÀ DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2017**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	NƠI DỤNG	NĂM 2016		NĂM 2017		SO SÁNH(%)	
		DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	UTH TỈNH	DỰ TOÁN TW GIAO	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	UTH 2016/DT HĐND 2016	DT HĐND TỈNH 2017/UTH DT 2016
1	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)</b>	<b>10.281.000</b>	<b>10.310.000</b>	<b>10.587.000</b>	<b>11.590.000</b>	<b>100,3%</b>	<b>112,4%</b>
<b>A</b>	<b>Tổng thu cân đối ngân sách</b>	<b>10.264.000</b>	<b>10.293.000</b>	<b>10.587.000</b>	<b>11.590.000</b>	<b>100,3%</b>	<b>112,6%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)</b>	<b>8.994.000</b>	<b>9.283.000</b>	<b>9.627.000</b>	<b>10.630.000</b>	<b>103,2%</b>	<b>114,5%</b>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương quản lý	7.494.000	7.550.000	8.627.000	8.630.000	100,7%	114,3%
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương quản lý	931.000	840.000	868.900	868.900	90,2%	103,4%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương quản lý	125.000	125.000	129.300	129.300	100,0%	103,4%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	280.000	280.000	289.300	289.300	100,0%	103,3%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	3.850.000	3.863.850	4.729.400	4.729.400	100,4%	122,4%
5	Lệ phí trước bạ	600.000	660.000	730.000	730.000	110,0%	110,6%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.000	31.000	26.000	26.000	83,8%	83,9%
7	Thuế thu nhập cá nhân	338.000	340.000	340.000	340.000	100,6%	100,0%
8	Thu bảo vệ môi trường	570.000	728.000	745.000	745.000	127,7%	102,3%
9	Thu phí và lệ phí	184.000	170.000	210.000	210.000	92,4%	123,5%
10	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	1.733.000	1.000.000	2.000.000	115,5%	115,4%
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	180.000	215.000	200.000	200.000	119,4%	93,0%
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	79.000	70.000	67.000	67.000	88,6%	95,7%
13	Thu khác ngân sách	260.000	172.150	215.100	215.100	66,2%	124,9%
14	Thu ngân sách xã	60.000	55.000	60.000	60.000	91,7%	109,1%
15	Thu Xô số kiến thiết (*)			17.000	20.000		
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>1.270.000</b>	<b>1.010.000</b>	<b>960.000</b>	<b>960.000</b>	<b>79,5%</b>	<b>95,0%</b>
<b>B</b>	<b>Thu Xô số kiến thiết</b>	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>			<b>100,0%</b>	

Ghi chú: (\*) từ năm 2017, thu xô số kiến thiết được đưa vào cân đối thu NSDP

## PHÂN BỘ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2017 BTC GIAO	DỰ TOÁN NĂM 2017 TRÌNH HĐND	PHÂN BỘ		
				NGÂN SÁCH TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NGÂN SÁCH Xã
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3
	<b>Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước (I)</b>	<b>10.587.000</b>	<b>11.590.000</b>	<b>6.626.063</b>	<b>4.879.697</b>	<b>84.240</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)</b>	<b>9.627.000</b>	<b>10.630.000</b>	<b>5.666.063</b>	<b>4.879.697</b>	<b>84.240</b>
	<i>Trong đó: Trù tiền sử dụng đất</i>	<i>8.627.000</i>	<i>8.630.000</i>	<i>5.666.063</i>	<i>2.879.697</i>	<i>84.240</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	868.900	868.900	849.020	19.880	
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	129.300	129.300	110.370	18.930	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	289.300	289.300	289.300		
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4.729.400	4.729.400	3.254.400	1.475.000	
5	Lệ phí trước bạ	730.000	730.000		730.000	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	26.000		26.000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	340.000	340.000	181.420	158.580	
8	Thuế bảo vệ môi trường	745.000	745.000	585.000	160.000	
9	Thu phí và lệ phí	210.000	210.000	122.850	62.910	24.240
10	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	2.000.000		2.000.000	
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	200.000	200.000	149.286	50.714	
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	67.000	67.000	35.317	31.683	
13	Thu khác ngân sách	215.100	215.100	69.100	146.000	
14	Thu ngân sách xã	60.000	60.000			60.000
15	Thu xổ số kiến thiết	17.000	20.000	20.000		
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>960.000</b>	<b>960.000</b>	<b>960.000</b>		

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017
1	2	3
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>11.590.000</b>
<b>I</b>	<b>Tổng thu cân đối ngân sách</b>	<b>11.590.000</b>
<b>1</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>10.630.000</b>
<b>2</b>	<b>Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>960.000</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP HƯỚNG</b>	<b>21.678.710</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP hướng theo phân cấp</b>	<b>9.948.400</b>
<b>II</b>	<b>Thu bù sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>11.730.310</b>
<b>1</b>	<b>Bù sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách</b>	<b>9.582.968</b>
<b>2</b>	<b>Bù sung có mục tiêu trong kế hoạch</b>	<b>2.147.342</b>
2.1	Vốn đầu tư XDCB	1.378.837
-	Vốn ngoài nước	630.621
-	Vốn XDCB theo chương trình Chính phủ	748.216
2.2	Chi thường xuyên	47.556
-	Hỗ trợ chế độ chính sách mới và các mục tiêu khác	47.556
+	SNMT: Xử lý ONMT	5.446
+	SNGD-DT: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HPN	310
+	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/TTg	900
+	Hỗ trợ khác (vốn ngoài nước)	40.900
2.3	CTMT quốc gia	720.949
-	Vốn đầu tư XDCB	489.807
-	Vốn sự nghiệp	231.142
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>21.166.600</b>
<b>D</b>	<b>BỘI THU NSDP</b>	<b>512.110</b>
<b>1</b>	<b>Chính phủ vay ngoài nước cho vay lại</b>	<b>17.520</b>
<b>2</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>-529.630</b>

## DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2016 (đã trừ TK)	Dự toán 2017 (đã trừ TK)	Trong đó		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3
<b>A</b>	<b>Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III+IV)</b>	<b>19.938.971</b>	<b>21.166.600</b>	<b>7.822.666</b>	<b>10.507.581</b>	<b>2.836.353</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.567.327</b>	<b>4.635.894</b>	<b>3.334.569</b>	<b>761.475</b>	<b>539.850</b>
1	Nguồn vốn trong nước (đã trừ bồi thu NSDP để trả nợ gốc)	2.596.800	2.730.584	1.429.259	761.475	539.850
1.1	Tiền sử dụng đất	1.436.000	1.569.784	268.459	761.475	539.850
	Trong đó: - Chi đền bù GPMB	139.700	268.459	268.459	0	0
1.2	Vốn XDCB trong nước	1.160.800	1.160.800	1.160.800	0	0
2	Ghi thu, ghi chi vốn thiết bị ngoài nước	995.037	630.621	630.621	0	0
3	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.283.170	748.216	748.216	0	0
4	Thu XSKT đầu tư trả lại	17.000	20.000	20.000	0	0
5	Các CTMT Quốc gia (vốn đầu tư)	275.320	489.807	489.807	0	0
6	Tam ứng vốn nhận rỗi KBNN	400.000	0	0	0	0
7	Trả phí, lãi vay đầu tư	0	16.666	16.666	0	0
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên :</b>	<b>14.082.494</b>	<b>16.157.675</b>	<b>4.305.610</b>	<b>9.599.314</b>	<b>2.252.752</b>
1	Chi sự nghiệp môi trường (bao gồm cả KP hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng 5.446 tỷ đồng)	126.414	159.784	71.824	68.760	19.200
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.457.953	1.577.791	1.023.281	507.735	46.775
2.1	Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	183.681	113.871	113.871	0	0
	- Trợ giá lạc, chè, cam, chanh leo và CS nông nghiệp	35.805	41.308	41.308	0	0
	- Chính sách phát triển ngành thủy sản	16.610	20.085	20.085	0	0
	- Xoá đói giảm nghèo (NSDP)	8.000	8.000	8.000	0	0
	- Hỗ trợ lãi suất máy cày, máy nông nghiệp	15.266	18.478	18.478	0	0
	- Chính sách ưu đãi hỗ trợ đầu tư dự án công nghệ cao; dự án ứng dụng các tiến bộ KHKT để sản xuất theo công nghệ cao	5.000	7.000	7.000	0	0
	- Hỗ trợ giao thông nông thôn	15.000	0	0	0	0
	- Chi trả nợ vay xi măng xây dựng nông thôn mới	35.000	0	0	0	0
	- Chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển (vay KCH kênh mương)	30.000	0	0	0	0
	- Kích cầu tưới nước nhỏ lẻ cây CN, hồ đập thủy lợi nhỏ	4.000	4.000	4.000	0	0
	- Chính sách khuyến khích KCN nhỏ	12.000	15.000	15.000	0	0
2.2	Chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư; hỗ trợ khác	42.000	80.000	80.000	0	0
2.3	Hỗ trợ KCN Hoàng Mai	5.000	5.000	5.000	0	0
2.4	Chi quy hoạch	35.000	40.000	40.000	0	0
2.5	Chi sự nghiệp tài nguyên	66.500	75.050	75.050	0	0
	- Quỹ địa chính	63.650	71.250	71.250	0	0
	- Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh	2.850	3.800	3.800	0	0
2.6	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	76.448	115.473	0	115.473	0
2.7	Khuyến nông - lâm - ngư, kinh tế khác	257.048	284.841	26.751	211.315	46.775
2.8	Sự nghiệp nông nghiệp	47.204	50.316	50.316	0	0
2.9	Sự nghiệp lâm nghiệp	5.000	5.000	5.000	0	0
2.10	Sự nghiệp kiểm lâm	71.133	79.471	79.471	0	0
2.11	Sự nghiệp thủy sản	5.942	5.185	5.185	0	0
2.12	Sự nghiệp giao thông (Trong đó: Sự nghiệp giao thông đường thủy là 2.500 triệu đồng)	32.000	33.500	33.500	0	0
2.13	Đổi ống các dự án	16.609	23.214	23.214	0	0
2.14	Cấp bù các quỹ cho Công ty TNHH một thành viên hoạt động trong lĩnh vực thủy nông	9.100	9.600	9.600	0	0

TT	Nội dung	Dự toán 2016 (đã trừ TK)	Dự toán 2017 (đã trừ TK)	Trong đó		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3
2.15	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách; xuất bản, cấp không báo	60.273	42.475	42.475	0	0
2.16	Chi các d/a, chương trình phát triển KT-XH khác	81.300	99.750	47.450	52.300	0
	- <i>Xúc tiến đầu tư</i>	4.200	4.450	4.150	300	0
	- <i>Khuyến công</i>	4.000	4.500	4.500	0	0
	- <i>Thu hút lao động có trình độ cao</i>	3.000	3.000	3.000	0	0
	- <i>Nâng cấp bến khách, thuyền vận chuyển khách ngang sông</i>	2.000	2.000	0	2.000	0
	- <i>Xúc tiến thương mại</i>	1.000	800	800	0	0
	- <i>Chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên theo Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND</i>	10.000	10.000	0	10.000	0
	- <i>Chính sách khuyến khích xã hội hóa theo Nghị định 69/2008/NĐ-CP và NĐ 59/2014/NĐ-CP (Riêng hỗ trợ đào tạo nghề bồi dưỡng ở SN đào tạo, dạy nghề)</i>	5.000	5.000	5.000	0	0
	- <i>Quỹ hỗ trợ nông dân</i>	3.000	2.500	2.500	0	0
	- <i>Quỹ hỗ trợ Hợp tác xã</i>	0	2.000	2.000	0	0
	- <i>Thưởng các xã hoàn thành nông thôn mới (thường 500 triệu đồng/xã)</i>	40.000	40.000	0	40.000	0
	- <i>Kinh phí thực hiện chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả</i>	1.500	1.500	1.500	0	0
	- <i>Chính sách sắp ban hành, Các chương trình khác</i>	7.600	24.000	24.000	0	0
2.17	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	78.400	104.906	0	104.906	0
2.18	Hỗ trợ vốn cho các Công ty TNHH một thành viên	5.000	5.000	5.000	0	0
2.19	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	150.486	153.941	130.199	23.742	0
2.20	Bù miễn giảm thuỷ lợi phí	229.829	251.198	251.198	0	0
<u>3</u>	<u>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</u>	<u>6.053.193</u>	<u>7.092.277</u>	<u>932.393</u>	<u>6.115.046</u>	<u>44.838</u>
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	5.340.693	6.264.136	183.968	6.035.330	44.838
	Tr.đó: + <i>Học bổng học sinh dân tộc nội trú, bán trú và trường PT dân tộc bán trú và PTTH vùng ĐBKK, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật</i>	83.996	143.593	18.858	124.735	0
	+ <i>Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ</i>	0	45.496	0	45.496	0
	+ <i>Hỗ trợ trường đạt chuẩn QG</i>	0	13.470	0	13.470	0
	+ <i>Kinh phí thực hiện quyết định 86/2007/QĐ-UBND</i>	7.949	2.542	0	2.542	0
	+ <i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP; Hợp đồng GVMN ngoài biên chế</i>	0	281.691	0	281.691	0
3.2	Chi sự nghiệp đào tạo và đào tạo lại	383.895	388.596	318.880	69.716	0
	Tr.đó: + <i>Đào tạo lại CBCC</i>	40.752	45.280	45.280	0	0
	+ <i>Đào tạo cán bộ cơ sở và nông dân</i>	6.520	6.520	6.520	0	0
	+ <i>Đào tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	600	600	600	0	0
3.3	Chi dạy nghề	176.013	176.254	166.254	10.000	0
	Tr.đó: + <i>Hỗ trợ thanh niên dân tộc thiểu số đào tạo nghề</i>	2.520	2.920	2.920	0	0
	+ <i>Kinh phí đổi ứng dạy nghề lao động nông thôn theo QĐ 1956/QĐ-TTg và QĐ 46/2015/QĐ-TTg về hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng</i>	10.000	10.000	10.000	0	0
	+ <i>Kinh phí đào tạo, dạy nghề nông thôn thực hiện xã hội hóa theo NĐ 69/2008/NĐ-CP</i>	5.000	5.000	5.000	0	0
3.4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP; Nguồn tăng lương năm 2017	115.650	243.570	243.570	0	0
3.5	Phân bổ sau lĩnh vực giáo dục - đào tạo	36.942	20.000	20.000	0	0
<u>4</u>	<u>Chi sự nghiệp y tế</u>	<u>1.414.509</u>	<u>1.796.991</u>	<u>446.553</u>	<u>1.350.438</u>	<u>0</u>
	Trong đó: + <i>Kinh phí mua thẻ BHYT</i>	358.927	902.324	72.557	829.767	0
	+ <i>Kinh phí Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, NĐ 64/2008/NĐ-CP</i>	15.822	15.822	0	15.822	0
	+ <i>KP hỗ trợ mua BHYT cho người cận nghèo theo NQ 23/2016/NQ-HĐND</i>	0	10.000	10.000	0	0
	+ <i>Quỹ lương, phụ cấp SN y tế cấp huyện, xã (bao gồm 7 bệnh viện điều chỉnh về tình quản lý)</i>	0	151.835	68.330	83.505	0

TT	Nội dung	Dự toán 2016 (đã trừ TK)	Dự toán 2017 (đã trừ TK)	Trong đó		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2.1</b>	<b>2.2</b>	<b>2.3</b>
	+ Phân bổ sau (dự phòng hụt thu dịch vụ KCB theo TT LT 37)	0	19.253	19.253	0	0
5	<u>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</u>	<u>37.832</u>	<u>41.436</u>	<u>41.436</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
6	<u>Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao (bao gồm SN PTTH cấp huyện)</u>	<u>180.575</u>	<u>235.257</u>	<u>76.092</u>	<u>111.797</u>	<u>47.368</u>
7	<u>Chi các ngày lễ lớn</u>	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
8	<u>Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình</u>	<u>70.317</u>	<u>33.323</u>	<u>33.323</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Tr.đó: + Phát triển và phủ sóng PTTH	2.500	2.500	2.500	0	0
9	<u>Chi bảo đảm xã hội</u>	<u>731.436</u>	<u>998.805</u>	<u>157.979</u>	<u>729.147</u>	<u>111.680</u>
	<i>Trong đó:</i>					
	+ Thăm hỏi các đối tượng ngày 27/7	2.000	1.500	1.500	0	0
	+ Trợ cấp TNXP, hỗ trợ GĐ có 2 con bị nhiễm chất độc HH	3.492	3.492	0	3.492	0
	+ Trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;	361.398	613.551	14.551	599.000	0
	+ Hưu xã	85.761	89.137	0	0	89.137
	+ Hỗ trợ người có công với cách mạng cải thiện nhà ở	5.000	5.000	5.000	0	0
	+ Thăm hỏi, hỗ trợ khác	61.873	99.416	48.000	28.873	22.543
	+ Tiền lương theo NĐ 116	0	1.055	0	1.055	0
	+ Thăm hỏi đảng viên vùng giáo, cán bộ cốt cán, người uy tín	18.000	19.500	19.500	0	0
	+ Đề án phát triển nghề công tác XH theo QĐ 32/2010/QĐ-TTg	135	200	200	0	0
	+ Hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 102/QĐ-TTg	0	26.568	0	26.568	0
	+ Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	61.936	0	0	0	0
10	<u>Chi quản lý hành chính</u>	<u>2.669.587</u>	<u>2.967.611</u>	<u>520.359</u>	<u>603.847</u>	<u>1.843.405</u>
10.1	Chi quản lý nhà nước	1.969.829	2.178.488	318.598	263.754	1.596.136
10.2	Chi ngân sách Đảng	410.620	437.711	135.357	196.278	106.076
10.3	Chi hội, đoàn thể	162.483	174.512	51.094	101.718	21.700
10.4	Hội đồng nhân dân	124.155	174.300	12.710	42.097	119.493
10.5	Hỗ trợ đoàn kinh phí hoạt động Đoàn ĐB Quốc hội	2.500	2.600	2.600	0	0
11	<u>Chi an ninh quốc phòng địa phương</u>	<u>282.595</u>	<u>339.768</u>	<u>201.169</u>	<u>67.236</u>	<u>71.362</u>
	<i>Trong đó: + Đề án xoá bỏ tụ điểm phức tạp về ma túy</i>	2.500	2.500	2.500	0	0
	+ Đề án cai nghiện và GQ việc làm sau cai	8.500	8.500	8.500	0	0
	+ Kinh phí mua trang phục cho dân quân tự vệ và công an xã	42.250	42.250	42.250	0	0
12	<u>Chi thi đua khen thưởng</u>	<u>25.000</u>	<u>40.000</u>	<u>40.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
13	<u>Chi khác ngân sách</u>	<u>215.143</u>	<u>173.431</u>	<u>60.000</u>	<u>45.307</u>	<u>68.124</u>
14	<u>Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin</u>	<u>85.400</u>	<u>50.000</u>	<u>50.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
15	<u>Vốn ngoài nước, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác</u>	<u>391.985</u>	<u>379.511</u>	<u>379.511</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
16	<u>Chi bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính</u>	<u>20.000</u>	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
17	<u>Trả phí, lãi vay đầu tư</u>	<u>15.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
18	<u>Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	<u>2.890</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
19	<u>Phân bổ sau bao gồm cả tiền lương, phu cấp và các khoản đóng góp của các sự nghiệp</u>	<u>51.250</u>	<u>19.050</u>	<u>19.050</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
20	<u>Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)</u>	<u>200.613</u>	<u>232.642</u>	<u>232.642</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
20.1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	199.113	231.142	231.142	0	0
-	Chương trình Giảm nghèo bền vững	125.813	113.542	113.542	0	0
-	Chương trình xây dựng Nông thôn mới	73.300	117.600	117.600	0	0
20.2	Chi quản lý CTMT (địa phương bố trí)	1.500	1.500	1.500	0	0
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>0</b>	<b>2.890</b>	<b>2.890</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>289.150</b>	<b>370.140</b>	<b>179.597</b>	<b>146.792</b>	<b>43.751</b>

TT	Nội dung	Dự toán 2016 (đã trừ TK)	Dự toán 2017 (đã trừ TK)	Trong đó		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3
<u>B</u>	<u>Bội thu NSDP</u>		<u>512.110</u>	<u>512.110</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>1</u>	<u>Chi trả nợ gốc</u>		<u>529.630</u>	<u>529.630</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
-	Vay để trả nợ gốc		17.520	17.520	0	0
-	Bội thu NSDP (trả nợ gốc)		512.110	512.110	0	0
					0	
<u>C</u>	<u>Hạn mức vay mới trong năm 2017</u>		<u>126.012</u>	<u>126.012</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>1</u>	Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại		<u>17.520</u>	<u>17.520</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
-	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập		14.618	14.618	0	0
-	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương		2.902	2.902	0	0
<u>2</u>	Vay mua xi măng làm đường GTNT xây dựng Nông thôn mới (dự kiến cho 35 xã đăng ký hoàn thành NTM năm 2017)		<u>108.492</u>	<u>108.492</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2017 - KHÓI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1	2
<b>A</b>	<b>Quản lý hành chính</b>	<b>1.830,3</b>	<b>386.256</b>
<b>I</b>	<b>Quản lý nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>1.622,1</b>	<b>319.852</b>
1	Uỷ ban nhân dân tỉnh	81,0	29.451
2	Ban tôn giáo tỉnh	21,0	2.497
3	Văn phòng HĐND tỉnh	33,0	7.139
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	66,0	11.388
5	Thanh tra tỉnh	54,0	8.437
6	Kinh phí các đoàn thanh tra liên ngành; khác		1.500
7	Sở Tài chính	87,0	12.978
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	65,0	8.948
-	<i>Sở Lao động TBXH</i>	<i>64,0</i>	<i>8.301</i>
-	<i>Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh</i>	<i>1,0</i>	<i>647</i>
9	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	10,0	1.799
10	Sở Y tế	50,0	7.447
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	67,0	12.900
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	79,0	12.130
13	Sở Nội vụ	40,0	6.166
14	Ban thi đua khen thưởng	14,0	3.141
15	Chi cục Phát triển nông thôn	74,5	9.207
16	Chi cục Quản lý thị trường	112,0	16.925
17	Ban Dân tộc	34,0	6.898
18	Chi cục Thuỷ sản	50,8	6.449
19	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm	18,0	2.038
20	Sở Thông tin và Truyền thông	31,0	9.654
21	Sở Công Thương	62,0	10.197
22	Sở Giao thông Vận tải	48,0	6.324
23	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	7,4	2.981
24	Thanh tra Giao thông vận tải	45,5	8.922
25	Sở Xây dựng	54,0	6.500
26	Thanh tra Xây dựng	13,0	1.712
27	Sở Tài nguyên và Môi trường	65,0	9.277
28	Chi cục bảo vệ Môi trường	33,7	3.590
29	Sở Tư pháp	47,0	9.498
30	Kinh phí soạn thảo VB QPPL và các Đề án của tỉnh		1.400
31	Chi cục Dân số	21,0	3.896
32	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	19,0	2.823
33	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	70,0	9.824
34	Sở Khoa học và Công nghệ	25,0	3.899
35	Liên minh Hợp tác xã	23,0	4.201
36	Sở Ngoại vụ	18,0	6.788
37	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	20,1	3.155
38	VP điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	7,1	1.629
39	KP hoạt động tôn giáo, dân tộc	0,0	3.843
-	<i>Ban tôn giáo tỉnh</i>	<i>987</i>	

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1	2
-	<i>Ban Dân tộc</i>		<i>1.566</i>
-	<i>Trung tâm hỗ trợ tư vấn dân tộc thiểu số</i>		<i>525</i>
-	<i>Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh</i>		<i>765</i>
40	Kinh phí trang phục thanh tra	0,0	1.007
-	<i>Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>		<i>48</i>
-	<i>Thanh tra tỉnh</i>		<i>385</i>
-	<i>Sở Tài chính</i>		<i>75</i>
-	<i>Sở Lao động, Thương binh và Xã hội</i>		<i>19</i>
-	<i>Sở Y tế</i>		<i>20</i>
-	<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>		<i>66</i>
-	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>		<i>65</i>
-	<i>Sở Nội vụ</i>		<i>27</i>
-	<i>Ban Dân tộc</i>		<i>20</i>
-	<i>Sở Thông tin và Truyền thông</i>		<i>14</i>
-	<i>Sở Công thương</i>		<i>60</i>
-	<i>Thanh tra Xây dựng</i>		<i>65</i>
-	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>		<i>50</i>
-	<i>Sở Tư pháp</i>		<i>26</i>
-	<i>Sở Khoa học và Công nghệ</i>		<i>25</i>
-	<i>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>		<i>42</i>
-	<i>Phân bổ sau</i>		<i>0</i>
41	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ CCHC		500
42	BQL Khu kinh tế Đông Nam	43,0	5.612
43	Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	13,0	1.254
44	Dự phòng thành lập Sở Du lịch Nghệ An		810
45	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tinh giao		3.120
-	<i>Cục Thống kê Nghệ An</i>		<i>250</i>
-	<i>Liên đoàn lao động tỉnh (quy chế dân chủ)</i>		<i>20</i>
-	<i>Cục thi hành án dân sự tỉnh (Kp Ban chỉ đạo thi hành án dân sự: 100 trđ; Hỗ trợ hoạt động theo CV 17558/LB; BTC-BTP: 150 trđ)</i>		<i>250</i>
-	<i>Toà án nhân dân tỉnh (Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động)</i>		<i>1.000</i>
-	<i>Cục Thuế Nghệ An (Hỗ trợ công tác tuyên truyền và thu ngân sách)</i>		<i>1.000</i>
-	<i>KBNN tỉnh (kinh phí nâng cấp, bảo trì hệ thống phần mềm dùng chung)</i>		<i>600</i>
46	Chi đoàn ra, đoàn vào		5.000
47	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tinh giao; dự phòng tăng biên chế, điều chỉnh tăng lương		25.000
<b>II</b>	<b>Hội đồng nhân dân</b>	<b>0,0</b>	<b>12.710</b>
1	Hoạt động của HĐND		10.210
2	Dự phòng hoạt động HĐND		2.500
<b>III</b>	<b>Đoàn đại biểu Quốc hội</b>	<b>0,0</b>	<b>2.600</b>
1	Kinh phí Đoàn đại biểu Quốc Hội		2.600
<b>IV</b>	<b>Hội và đoàn thể</b>	<b>208,2</b>	<b>51.094</b>
<i>a</i>	<i>Hội NN quần chúng (hỗ trợ)</i>	<i>75,2</i>	<i>14.987</i>
1	Hội Chữ thập đỏ	36,0	4.822

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1	2
2	Hội Đông y	3,0	369
3	Hội Châm cứu	1,0	145
4	Hội làm vườn	2,0	309
5	Hội Kiến trúc sư	1,0	309
6	Hội Văn nghệ dân gian		72
7	Hội Văn học nghệ thuật	10,0	1.513
8	Hội Nhà báo	2,0	895
9	Hội Khoa học Tâm lý giáo dục		59
10	Hội Luật gia	1,0	180
11	Hội Người mù	7,0	913
12	Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật	5,0	1.315
13	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1,0	507
14	Hội Khuyến học	1,0	540
15	Hội Người cao tuổi	1,0	346
16	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	1,4	459
17	Hội Cựu TNXP tỉnh	1,4	618
18	Đoàn Luật sư		90
19	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin		542
20	Hội kế hoạch hoá gia đình		106
21	Hội chiến sĩ CM bị địch bắt tù đày	1,4	542
22	Hội PT hợp tác KT Việt - Lào - Campuchia		180
23	Hội Sinh vật cảnh		90
24	Hội Kinh tế trang trại		67
b	<b>Khối đoàn thể chính trị</b>	<b>133,0</b>	<b>36.108</b>
1	Tỉnh đoàn	35,0	7.796
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	30,0	7.422
3	Hội Nông dân	25,0	8.145
4	UB Mặt trận Tổ quốc tỉnh	29,0	9.553
5	Hội Cựu chiến binh	14,0	3.192
B	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>0,0</b>	<b>56.378</b>
1	Sự nghiệp môi trường - quan trắc		41.278
2	Sự nghiệp nước, biển và hải đảo, biển đổi khí hậu		6.650
3	Sự nghiệp tài nguyên khoáng sản		475
4	Quỹ Bảo vệ môi trường		1.425
5	KP hoạt động SN khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu		1.425
6	Kinh phí xử lý rác thải y tế và xử lý môi trường các Bệnh viện, Trung tâm y tế cấp tỉnh		3.325
7	Nhân rộng mô hình thu gom, xử lý triệt để bao bì thuốc BVTV đã sử dụng tại các địa phương trong tỉnh		1.800
C	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.795,2</b>	<b>375.530</b>
I	<b>Quỹ địa chính và quy hoạch đô thị</b>	<b>0,0</b>	<b>75.050</b>
1	Quỹ địa chính		71.250
2	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh		3.800
II	<b>Khuyến nông - lâm - ngư</b>	<b>188,7</b>	<b>26.751</b>
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	52,1	13.283
2	21 Trạm khuyến nông huyện	136,6	13.468
III	<b>Sự nghiệp thuỷ sản</b>	<b>24,0</b>	<b>5.185</b>
1	Trung tâm giống Thuỷ sản Nghệ An	11,0	1.737

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1	2
2	Ban quản lý cảng cá Nghệ An	13,0	2.584
3	SN bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản (Chi cục Thủy sản)		864
<b>IV</b>	<b>Đối ứng các dự án</b>	<b>0,0</b>	<b>5.064</b>
1	DA hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu ở rừng và đồng bằng Nghệ An		564
2	DA hợp tác kỹ thuật về quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp (JICA)		1.500
3	KP hoạt động BQL khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An		1.500
4	Đối ứng DA REDD+		1.000
5	KP hoạt động của BQL chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020		500
<b>V</b>	<b>Kinh phí xúc tiến đầu tư</b>	<b>0,0</b>	<b>4.450</b>
1	Sở Kế hoạch đầu tư		500
2	Sở Tài chính		300
3	Sở Nông nghiệp và PTNT		100
4	Sở Công thương		150
5	Sở Giao Thông		100
6	Sở Xây dựng		150
7	Sở Ngoại vụ		100
8	Trung tâm xúc tiến thương mại		200
9	Trung tâm xúc tiến du lịch		350
10	Trung tâm công nghệ thông tin		150
11	Sở tài nguyên và Môi trường		100
12	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển		750
13	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam		1.200
14	Khối huyện		300
-	Thành phố Vinh		150
-	Huyện Nghi Lộc		50
-	Thị xã Cửa Lò		100
<b>VI</b>	<b>Kinh phí xúc tiến thương mại</b>		<b>800</b>
<b>VII</b>	<b>Quỹ hỗ trợ nông dân</b>		<b>2.500</b>
<b>XIII</b>	<b>Dự phòng Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã</b>		<b>2.000</b>
<b>IX</b>	<b>Các đơn vị sự nghiệp kinh tế</b>	<b>892,5</b>	<b>123.943</b>
1	Phòng công chứng số 1	7,0	459
2	Phòng công chứng số 2	6,0	372
3	Trung tâm trợ giúp pháp lý	21,0	2.441
4	Đoàn quy hoạch nông nghiệp và Thuỷ lợi	29,7	3.546
5	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT	11,7	1.664
6	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên môi trường	32,7	2.042
7	Trung tâm giống cây trồng	32,9	5.465
8	Trung tâm công nghệ thông tin (TNMT)	13,7	1.100
9	Trung tâm quan trắc TNMT	18,9	949
10	Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và PTNT	12,5	1.375
11	Ban quản lý dự án nông nghiệp và PTNT (NAPMU)	5,4	544
12	Chi cục văn thư lưu trữ	15,0	2.947
13	Trung tâm hỗ trợ phát triển thanh niên	4,0	710
14	Trung tâm xúc tiến thương mại	10,0	1.071
15	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	10,0	1.936

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1	2
16	VP đăng ký QSD Đất	30,0	1.444
17	Quỹ Bảo vệ môi trường	10,0	750
18	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	7,0	758
19	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển	9,0	1.422
20	Viện quy hoạch Kiến trúc xây dựng	22,0	1.966
21	Trung tâm kiểm định xây dựng	7,0	478
22	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	8,0	2.350
23	Công thông tin điện tử Nghệ An	13,0	2.725
24	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An	14,0	1.012
25	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng Nghệ An	7,0	846
26	BCH lực lượng TNXP tỉnh Nghệ An	8,0	2.433
27	Khối tổng đội TNXP	45,0	7.473
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 1 - XDKT</i>	7,0	835
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 3 - XDKT</i>	7,0	965
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 5 - XDKT</i>	6,0	1.038
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 6 - XDKT</i>	2,0	245
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 8 - XDKT</i>	11,0	1.725
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 9 - XDKT</i>	5,0	1.063
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 10 - XDKT</i>	7,0	1.603
28	Vườn Quốc gia Pù Mát	120,0	20.082
29	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	40,0	5.355
30	BQLR khu bảo tồn thiên nhiên phù hoạt	38,0	9.856
31	BQLR phòng hộ Kỳ Sơn	16,0	2.663
32	BQLR phòng hộ Tương Dương	16,0	3.662
33	BQLR phòng hộ Con Cuông	14,0	2.560
34	BQLR phòng hộ Tân Kỳ	14,0	1.761
35	BQLR phòng hộ Thanh Chương	15,0	2.148
36	BQLR đặc dụng Nam Đàn	25,0	2.588
37	BQLR phòng hộ Nghi Lộc	10,0	1.181
38	BQLR phòng hộ Quỳnh Lưu	9,0	1.382
39	BQLR phòng hộ Quỳ Hợp	15,0	2.013
40	BQLR phòng hộ Quỳ Châu	15,0	1.921
41	BQLR phòng hộ Anh Sơn	9,0	1.581
42	BQLR phòng hộ Yên Thành	9,0	1.174
43	Đoàn quy hoạch Lâm nghiệp	26,0	2.960
44	Chi cục Thuỷ Lợi	91,0	10.783
<b>X</b>	<b>Sự nghiệp nông nghiệp</b>	<b>294,0</b>	<b>50.315</b>
1	Chi cục Thú y	120,0	15.276
2	Chi cục Bảo vệ thực vật	138,0	22.231
3	Trung tâm Giống chăn nuôi	36,0	5.808
4	Kinh phí phòng dịch bệnh		7.000
<b>XI</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>	<b>396,0</b>	<b>79.471</b>
<b>D</b>	<b>SN giáo dục - Đào tạo cấp tỉnh</b>	<b>33.660,4</b>	<b>634.212</b>
<b>I</b>	<b>SN giáo dục</b>	<b>3.157,0</b>	<b>175.870</b>
1	Trường mầm non Hoa Sen	535,0	5.641
2	Trường THPT Dân tộc nội trú	555,0	21.986
3	Trường THPT Dân tộc nội trú số 02	450,0	16.406
4	Trường năng khiếu Phan Bội Châu	1.096,0	31.200

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1	2
5	Trung tâm kỹ thuật TH-HN-DN	41,0	5.296
6	Trung tâm dạy nghề người tàn tật	480,0	9.241
7	Kinh phí hoạt động SN ngành cấp tỉnh	0,0	7.200
+	<i>Hoạt động SN tại Văn phòng Sở GD&amp;ĐT</i>		900
+	<i>Hoạt động tại ngành</i>		6.300
8	Kinh phí phân bổ sau		78.900
-	<i>Kinh phí thi chi tại Sở GD&amp;ĐT</i>		9.000
-	<i>Kinh phí mua phôi bằng tốt nghiệp</i>		1.000
-	<i>Kinh phí đổi ứng QĐ 239</i>		10.000
-	<i>Kinh phí đổi ứng Dự án VNEN PT THPT, THCS</i>		7.000
-	<i>Đề án Tin học, Ngoại ngữ</i>		27.000
-	<i>Kinh phí hỗ trợ các giải TDTT</i>		2.000
-	<i>Chế độ học sinh cử tuyển</i>		7.000
-	<i>Kinh phí thực hiện Đề án Sữa học đường</i>		15.000
-	<i>Kinh phí phân bổ sau</i>		900
<b>II</b>	<b>SN đào tạo, đào tạo lại</b>	<b>12.373,4</b>	<b>312.089</b>
1	Trường Đại học kinh tế Nghệ An	2.788,0	35.138
2	Trường Cao đẳng sư phạm	3.107,0	45.861
3	Trường Chính trị tỉnh	78,0	14.005
4	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ Thuật	1.448,0	21.550
5	Trường Đại học Y khoa Vinh	4.830,0	62.567
6	Trường ĐH Vinh (Kinh phí đào tạo và sinh hoạt phí cho lưu học sinh Lào)		9.847
7	Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Vinh (Kinh phí đào tạo và sinh hoạt phí cho lưu học sinh Lào)		1.277
8	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	31,0	7.432
9	Trung tâm đào tạo và huấn luyện TDTT	39,4	33.229
10	Trung tâm GDTX 2	14,0	4.542
11	Đào tạo lại, CB nữ, CB dtộc, CB đi học nước ngoài		40.752
12	Đào tạo DN vừa và nhỏ		600
13	Đào tạo cán bộ cơ sở và nông dân (TT khuyến nông)	0,0	1.520
14	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ số 32/2016/QĐ-TTg (Sở Tư pháp)		900
15	TH Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội nông dân giai đoạn 2016-2020 (Hội nông dân tỉnh )		700
16	Tập huấn bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ Hội Nông dân các cấp (Hội Nông dân)		300
17	Thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân tỉnh Nghệ An giai đoạn 2012-2015 có tính đến năm 2020 ( TT xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển)		2.258
18	Trường phổ thông Năng khiếu TDTT tỉnh	38,0	4.612
19	PBS sự nghiệp đào tạo (KP đào tạo VĐV trẻ cho CLB bóng đá Sông Lam - khi có QĐ của UBND tỉnh)		25.000
<b>III</b>	<b>SN dạy nghề</b>	<b>18.130,0</b>	<b>146.253</b>
1	Trường Cao đẳng nghề Du lịch - Thương mại	2.707,0	35.948
2	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật Việt - Đức	1.502,0	19.602
3	Trường CĐ nghề KTCN Việt Nam - Hàn Quốc	2.970,0	30.041
4	Trường Cao đẳng nghề KTKT số 1 (Tổng Liên đoàn lao động)	652,0	4.424

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1	2
5	Trường Cao đẳng nghề số 4 (BQP)	1.682,0	10.994
6	Trường Trung cấp nghề KT- CN- TTCN	2.184,0	8.080
7	Trường Trung cấp nghề KT-KT miền tây Nghệ An	1.243,0	5.250
8	Trường Trung cấp nghề Kinh tế Kỹ thuật Bắc Nghệ An	2.078,0	7.890
9	Trường Trung cấp nghề KTKT Đô lương	1.226,0	4.798
10	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú Nghệ An	1.880,0	6.312
11	Liên minh Hợp tác xã		1.350
12	Trung tâm DN và hỗ trợ nông dân	6,0	734
13	Tập huấn, bồi dưỡng CB xã, thôn, bản chương trình 135		2.920
-	<i>Ban Dân tộc</i>		1.300
-	<i>Trung tâm tư vấn và hỗ trợ phát triển vùng dân tộc thiểu số</i>		1.620
14	KP tập huấn cho nông dân, ứng dụng KHNN (Trung tâm khuyến nông)		4.300
15	Biên soạn giáo trình, BDGV CĐ nghề, chi khác		630
16	Kinh phí sự nghiệp dạy nghề		810
17	Kinh phí dạy nghề cho đối tượng tại các Trung tâm Chữa bệnh - giáo dục - Lao động xã hội	0,0	670
-	<i>Trung tâm giáo dục lao động xã hội 1</i>		200
-	<i>Trung tâm giáo dục lao động xã hội 2</i>		100
-	<i>Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy</i>		60
-	<i>Trung tâm giáo dục lao động xã hội TP Vinh</i>		50
-	<i>Trung tâm giáo dục lao động xã hội Quế Phong</i>		40
-	<i>Trung tâm giáo dục lao động xã hội Tương Dương</i>		50
-	<i>Trung tâm giáo dục lao động xã hội Kỳ Sơn</i>		50
-	<i>Trung tâm giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm Phúc Sơn</i>		120
18	Dự phòng các nhiệm vụ khôi dậy nghề phát sinh		1.500
E	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>4.125,0</b>	<b>363.996</b>
I	<b>Sự nghiệp chữa bệnh</b>	<b>3.575,0</b>	<b>203.591</b>
1	Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa	800,0	3.780
2	Bệnh viện Sản Nhi	500,0	6.300
3	Bệnh viện chống Lao và bệnh phổi	275,0	13.126
4	Bệnh viện Tâm thần	260,0	27.418
5	Bệnh viện Y học cổ truyền	320,0	9.680
6	Bệnh viện điều dưỡng- PHCN	200,0	8.915
7	Bệnh viện Nội tiết	180,0	2.112
8	Bệnh viện ĐK khu vực Tây Bắc	270,0	11.655
9	Bệnh viện ĐK khu vực Tây Nam	185,0	9.560
10	Bệnh viện ung bướu	400,0	3.780
11	Bệnh viện chấn thương chỉnh hình	120,0	8.604
12	Bệnh viện Mắt	65,0	6.278
	<b>Các bệnh viện tuyến huyện chuyển về tỉnh</b>		<b>92.383</b>
13	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc		12.741
14	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu		14.527
15	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Lưu		17.584
16	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành		12.437
17	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương		9.312
18	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương		12.864

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1	2
19	Kinh phí phân bổ sau (Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh)		12.918
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp phòng bệnh</b>	<b>277,0</b>	<b>26.910</b>
1	Trung tâm chống phong, da liễu	24,0	4.441
2	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	110,0	7.244
3	Trung tâm y tế dự phòng	90,0	8.922
4	Trung tâm phòng chống sốt rét-KSTCT	53,0	6.303
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp y tế khác</b>	<b>273,0</b>	<b>132.685</b>
1	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm- mỹ phẩm	41,0	5.782
2	Trung tâm giám định y khoa	19,0	2.273
3	Trung tâm truyền thông GDSK	16,0	6.268
4	Trung tâm Phòng chống HIV-AIDS	36,0	5.240
6	Trung tâm huyết học truyền máu	65;60	8.899
7	Trung tâm pháp y	11,0	2.477
8	Trung tâm dân số 22 huyện, TP, thị xã + TT tinh	150,0	18.830
9	Sự nghiệp ngành cấp tỉnh	0,0	1.350
-	Trong đó: Chi SN ngành tại VP sở		900
10	Sự nghiệp dân số		49.200
11	KP đối ứng các dự án	0,0	2.807
-	DA tiêu vùng sông Mê kông giai đoạn 2		500
	DA ngân hàng tái thiết Đức		500
-	Dự án JICA Nhật Bản (Bệnh viện Sản Nhi)		500
-	DA hỗ trợ y tế Bắc miền Trung		300
	DA quỹ toàn cầu phòng chống sốt rét		882
-	DA phòng chống HIV/AIDS (TT phòng chống HIV)		125
12	KP địa phương đảm bảo thực hiện các CTMTQG		4.853
13	KP thực hiện các đề án	0,0	9.130
-	KP thực hiện đề án tăng cường nguồn nhân lực		4.000
-	ĐA an ninh y tế vùng sông Mê Kông giai đoạn 2		130
-	ĐA nâng cao chất lượng khám chữa bệnh giai đoạn 2013-2020		5.000
14	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo		7.000
15	KP dự phòng đảm bảo cho các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ (phân bổ sau)		8.576
<b>IV</b>	<b>KP phân bổ sau</b>		<b>810</b>
<b>F</b>	<b>Sự nghiệp văn hoá</b>	<b>357,4</b>	<b>74.627</b>
1	Thư viện tinh	22,0	3.620
2	Trung tâm văn hoá	30,0	3.503
3	Bảo tàng xô viết	18,0	3.381
4	Bảo tàng Nghệ An	22,0	3.103
5	Khu di tích Kim liên	51,0	12.426
6	TT Bảo tồn và phát huy di sản dân ca xứ Nghệ	67,0	8.213
7	Ban quản lý di tích và Danh thắng	26,7	10.041
8	Đoàn ca múa nhạc dân tộc	46,0	4.511
9	BQL Quảng trường HCM và Tượng đài Bác Hồ	25,0	6.206
10	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	8,7	2.717
11	Ban quản lý dự án BT&TT khu di tích Kim Liên	8,0	1.244
12	Tạp chí văn hoá	10,0	2.233
13	BQL dự án các công trình VH	3,0	434
14	Hoạt động sự nghiệp VH	0,0	3.225

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1	2
-	<i>SN ngành VHTT</i>		450
-	<i>SN gia đình</i>		180
-	<i>Kinh phí thực hiện NĐ 87/CP về kiểm tra các dịch vụ VH</i>		45
-	<i>Kinh phí x.dụng nếp sống VH mới</i>		270
-	<i>Kinh phí đặt hàng Điện ảnh</i>		1.500
-	<i>Kinh phí khen thưởng</i>		150
-	<i>Đề án nghiên cứu các giải pháp phát triển kinh tế di sản</i>		90
-	<i>KP bảo tồn và phát huy di sản dân ca ví giặm</i>		450
-	<i>KP tổ chức xét tặng nghệ nhân ưu tú lần thứ II</i>		90
15	<b>Sự nghiệp Du lịch</b>		810
16	KP phân bổ sau SN VHTT		720
17	KP sự nghiệp của các đơn vị khác	0,0	977
17.1	<i>KP SN hội Văn học nghệ thuật</i>		116
17.2	<i>KP SN hội Văn nghệ dân gian</i>		51
17.4	<i>Bảo tồn,pt văn hoá di tích theo QĐ 84/UB</i>	0,0	810
18	Ban quản lý khu di tích lịch sử Truông Bồn	8,0	2.927
19	Nhà xuất bản Nghệ An	12,0	4.338
G	<b>Sự nghiệp thể thao</b>	6,0	1.465
1	Trung tâm Thi đấu và dịch vụ thể thao	6,0	853
2	Kinh phí SN ngành TDTT		450
3	Kinh phí phân bổ sau SN TDTT		162
H	<b>Sự nghiệp PT truyền hình</b>	134,0	33.323
1	Kinh phí ngành PTTH	134,0	25.943
2	Thuê kênh vệ tinh Vinasat 1		1.640
3	Mua sắm TTBKT ngành		3.240
4	Phát triển và phủ sóng PTTH		2.500
I	<b>Sự nghiệp LĐTB &amp; xã hội</b>	1.722,0	83.403
I	<b>Các đơn vị trực thuộc</b>	378,0	61.014
1	Trung tâm điều dưỡng thương binh Nghệ An	38,0	4.591
2	Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh	41,0	5.622
3	Trung tâm chỉnh hình & phục hồi CN Vinh	26,0	2.585
4	Nhà nuôi dưỡng thân nhân Liệt sỹ	13,0	1.910
5	Trung tâm bảo trợ xã hội	29,0	5.189
6	Ban quản lý nghĩa trang Việt Lào	9,0	1.319
7	Trung tâm giáo dục LĐXH 1	42,0	7.232
8	Trung tâm giáo dục LĐXH 2	43,0	6.369
9	Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy	21,0	3.931
10	Trung tâm giới thiệu việc làm	17,0	1.464
11	Trung tâm điều dưỡng NCCCM	37,0	6.419
12	Trung tâm công tác xã hội Nghệ An	29,0	3.551
13	Quỹ bảo trợ trẻ em	19,0	4.748
14	Làng trẻ em SOS Vinh	0,0	0
15	Trung tâm tư vấn và hỗ trợ phát triển vùng dân tộc thiểu số	3,0	1.895
16	Trung tâm giáo dục lao động xã hội Phúc Sơn (c sn DBXH)	11,0	4.191
II	<b>Hoạt động sự nghiệp ngành</b>	1.344,0	19.389
1	SN ngành, SN bình đẳng giới		1.260
2	SN Bảo vệ và chăm sóc TE		990
3	SX DCCH cho trẻ em tàn tật		300

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1	2
4	Quà tết, 27/7 ĐTCSS		1.500
5	Kinh phí thực hiện Nghị định 136/NĐ-CP	644,0	4.475
-	Trung tâm bảo trợ xã hội	340,0	1.915
-	Nhà nuôi dưỡng thân nhân liệt sỹ Diễn châu	3,0	63
-	Khu điều dưỡng tâm thần kinh	31,0	314
-	Trung tâm công tác xã hội Nghệ An	60,0	1.273
-	Làng trẻ em SOS Vinh	210,0	510
-	Mua thẻ BHYT cho đối tượng XH tập trung		280
-	Mai táng phí cho ĐT nuôi dưỡng tập trung		120
6	Các hoạt động kỷ niệm 70 năm ngày TBLS: HN NCC tiêu biểu tinh; tổ chức Đoàn NCCCM tiêu biểu đi dự HN TW, đi tham quan, gặp mặt Lãnh đạo TW		180
8	Đưa đón NCC đi điều dưỡng		2.000
9	Hỗ trợ tiền ăn ĐT 05,06	700,0	4.536
-	Trung tâm giáo dục lao động XH 1	250,0	1.323
-	Trung tâm giáo dục lao động XH 2	300,0	2.117
-	Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy	150,0	1.096
10	Hoạt động BCD CT giảm nghèo		180
11	Kinh phí quản lý, chỉ đạo, triển khai chính sách ĐT xã hội		225
12	In ấn giấy CN hộ nghèo, hộ cận nghèo		300
13	KP in thiệp mừng thọ, quà mừng thọ người cao tuổi tiêu biểu		193
14	Lãnh đạo tinh đi dâng hương		180
15	Phát triển nghề công tác xã hội theo QĐ 32/2010/TTg		180
16	Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi		100
17	Hoạt động của BCD cuộc vận động ủng hộ người nghèo, xã nghèo miền Tây NA		135
18	Đề án trợ giúp người khuyết tật		90
19	Đề án trợ giúp XH, PHCN cho người tâm thần và người rối nhiễu trí nhớ		180
20	Kinh phí chỉ đạo thực hiện đề án giải quyết việc làm		135
21	KP điều tra, khảo sát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm		90
22	KP quản lý giám sát, sơ tổng kết về công tác XKLD		90
23	Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động		270
24	Chương trình phòng chống mại dâm		450
25	KP phân bô sau		1.350
III	Kinh phí thực hiện QĐ 18/2011/QĐ-TTg		3.000
K	Kinh phí nghiên cứu khoa học	48,0	41.436
1	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12,0	1.178
2	Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn	15,0	1.376
3	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH-CN	10,0	450
4	Trung tâm thông tin KHCN và tin học	11,0	1.203
5	SN nghiên cứu khoa học (bao gồm cả TW hỗ trợ)		37.230
L	Chi thi đua khen thưởng		40.000
M	TW hỗ trợ theo mục tiêu		3.000
1	Hỗ trợ ngành tài chính		3.000
N	Chi quản lý CTMT		1.500

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TRỢ GIÁ CÁC MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH;  
CÁC CHÍNH SÁCH PT NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN, THUỶ SẢN NĂM 2017**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2016	DỰ TOÁN 2017	TĂNG/GIẢM SO VỚI 2016	GHI CHÚ
	<b>Tổng cộng</b>	<b>103.167</b>	<b>136.346</b>	<b>33.179</b>	
<b>1</b>	<b>Chi trợ giá các mặt hàng chính sách</b>	<b>33.036</b>	<b>42.475</b>	<b>9.439</b>	
a	Cấp không báo, tờ tin nội bộ (Tỉnh uỷ Nghệ An)	31.217	40.773	9.556	
b	Cấp không báo Lao động Nghệ An (Sở Thông tin và truyền thông)	187	187	0	
c	Cấp không báo Tiễn phong cho 3 huyện 30a (Tỉnh đoàn Nghệ An)	632	615	-17	
d	Hỗ trợ phao cứu sinh cho lao động đi khai thác thủy sản xa bờ	1.000	900	-100	
-	Huyện Quỳnh Lưu	350	350	0	
-	Huyện Diễn Châu	200	200	0	
-	Huyện Nghi Lộc	200	200	0	
-	Thị xã Cửa Lò	150	50	-100	
-	Thị xã Hoàng Mai	100	100	0	
<b>2</b>	<b>Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn</b>	<b>51.071</b>	<b>59.786</b>	<b>8.715</b>	
2.1	Cây lạc	1.800	1.456	-344	
a)	Trợ giá giống lạc	340	360	20	
-	Huyện Diễn Châu	30	0	-30	
-	Huyện Yên Thành	20	0	-20	
-	Huyện Quỳnh Lưu	30	20	-10	
-	Huyện Đô Lương	40	40	0	
-	Huyện Nam Đàn	20	20	0	
-	Huyện Thanh Chương	0	20	20	
-	Huyện Nghi Lộc	170	200	30	
-	Huyện Quỳ Hợp	20	50	30	
-	Thị xã Hoàng Mai	10	10	0	
b)	Trợ giá ni lông tủ luồng	1.460	1.096	-364	
-	Huyện Diễn Châu	610	350	-260	
-	Huyện Quỳnh Lưu	50	50	0	
-	Thị xã Hoàng Mai	40	20	-20	
-	Huyện Yên Thành	60	0	-60	
-	Huyện Đô Lương	200	100	-100	
-	Huyện Nam Đàn	80	50	-30	
-	Huyện Hưng Nguyên	30	20	-10	
-	Huyện Nghi Lộc	250	400	150	
-	TP Vinh	50	36	-14	
-	TX Cửa Lò	10	10	0	
-	Huyện Thanh Chương	20	10	-10	
-	Huyện Anh Sơn	20	20	0	
-	Huyện Quỳ Hợp	20	20	0	

TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2016	DỰ TOÁN 2017	TĂNG/GIẢM SO VỚI 2016	GHI CHÚ
-	Huyện Tương Dương	20	10	-10	
2.2	Cây chè	8.944	6.193	-2.751	
a)	Trợ giá và hỗ trợ làm đất trồng mới chè LDP1, LDP2, CLC	7.750	5.100	-2.650	
-	Huyện Anh Sơn	1.000	1.000	0	
-	Huyện Thanh Chương	5.000	2.700	-2.300	
-	Huyện Con Cuông	800	200	-600	
-	Tổng đội TNXP 5 - XDKT Th. Chương	200	200	0	
-	Công ty TNHH MTV ĐTPT Chè Nghệ An	750	1.000	250	
b)	Trợ giá và hỗ trợ làm đất trồng chè Tuyết Shan	1.194	1.093	-101	
-	Tổng đội TNXP 8 - XDKT Kỳ Sơn	498	497	-1	
-	Tổng đội TNXP 10 - XDKT Kỳ Sơn	697	497	-200	
-	Tổng đội TNXP 9 - XDKT Kỳ Sơn	0	99	99	
2.3	Cây cam, quýt giồng mới, chanh leo ( trợ giá giồng, hỗ trợ làm đất, công trình tưới nhỏ lẻ cây chanh leo)	3.056	5.780	2.724	
-	Huyện Con Cuông	100	700	600	
-	Thị xã Thái Hòa	50	100	50	
-	Huyện Nghĩa Đàn	60	200	140	
-	Huyện Anh Sơn	20	20	0	
-	Huyện Quỳ Hợp	80	300	220	
-	Huyện Quỳ Châu	0	150	150	
-	Huyện Yên Thành	60	100	40	
-	Huyện Thanh Chương	0	400	400	
-	Huyện Quỳnh Lưu	0	100	100	
-	Huyện Tân Kỳ	0	100	100	
-	Huyện Quế Phong	1.163	1.500	337	
-	Huyện Tương Dương	0	300	300	
-	Công ty TNHH 1TV NCN 3/2	160	160	0	
-	Công ty TNHH 1TV Nông nghiệp Xuân Thành	200	250	50	
-	Công ty TNHH 1TV An Ngãi	0	200	200	
-	Nông trường Cờ đỏ	163	200	37	
-	Phân bón sau chính sách cây cam, quýt giồng mới, chanh leo	1.000	1.000	0	
2.4	Chính sách sản xuất muối	2.500	2.500	0	
-	Chi cục Phát triển nông thôn	2.500	2.500	0	
2.5	Chính sách phát triển chăn nuôi	5.630	6.119	489	
a)	Chăn nuôi lợn ngoại	1.130	1.619	489	
-	Huyện Nam Đàn	150	100	-50	
-	Huyện Đô Lương	120	120	0	
-	Huyện Thanh Chương	0	200	200	
-	Huyện Yên Thành	130	100	-30	
-	Huyện Diễn Châu	100	20	-80	
-	Huyện Con Cuông	100	100	0	
-	Huyện Quỳ Hợp	80	80	0	
-	Huyện Quế Phong	0	100	100	
-	Huyện Tân Kỳ	80	150	70	
-	Huyện Anh Sơn	0	64	64	

TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2016	DỰ TOÁN 2017	TĂNG/GIẢM SO VỚI 2016	GHI CHÚ
-	Huyện Hưng Nguyên	0	10	10	
-	Huyện Nghi Lộc	0	200	200	
-	Thị xã Thái Hoà	100	200	100	
-	Trung tâm Giống chăn nuôi	100	175	75	
-	Phân bón sau	170	0	-170	
b)	Tạo giống bò, cải tiến giống trâu	4.500	4.500	0	
-	Trung tâm giống chăn nuôi	4.500	4.500	0	
2.6	Chăn nuôi trâu, bò hàng hoá	2.740	3.670	930	
-	Huyện Diễn Châu	500	550	50	
-	Huyện Yên Thành	400	450	50	
-	Huyện Đô Lương	400	400	0	
-	Thị xã Thái Hòa	20	10	-10	
-	Thành phố Vinh	20	10	-10	
-	Huyện Thanh Chương	400	400	0	
-	Huyện Anh Sơn	600	600	0	
-	Huyện Tân Kỳ	400	400	0	
-	Huyện Quỳnh Lưu	0	400	400	
-	Huyện Nghi Lộc	0	200	200	
-	Huyện Nam Đàn	0	250	250	
2.7	Trợ giá giống gốc (Trung tâm giống chăn nuôi)	850	850	0	
2.8	Xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế có hiệu quả tại các huyện miền núi	1.310	2.100	790	
-	Huyện Nghĩa Đàn	150	200	50	
-	Thị xã Thái Hòa	120	300	180	
-	Huyện Con Cuông	150	300	150	
-	Huyện Tương Dương	60	100	40	
-	Huyện Quế Phong	320	460	140	
-	Huyện Quỳ Châú	150	150	0	
-	Huyện Quỳ Hợp	150	300	150	
-	Huyện Tân Kỳ	60	100	40	
-	Huyện Anh Sơn	90	90	0	
-	Huyện Thanh Chương	60	100	40	
2.9	Hỗ trợ mua bán quyền tác giả các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ	460	200	-260	
-	Tổng Công ty CP Vật tư nông nghiệp	260		-260	
-	Phân bón sau	200	200	0	
2.10	Chính sách máy nông nghiệp	15.266	18.478	3.212	
a)	Cấp bù lãi suất mua các loại máy nông nghiệp	5.791	3.000	-2.791	
	Ngân hàng NN & PTNT tỉnh	5.791	3.000	-2.791	Trả nợ chính sách cũ
b)	Trợ giá máy nông nghiệp	9.475	15.478	6.003	
-	Huyện Diễn Châu	600	1.200	600	
-	Huyện Quỳnh Lưu	500	1.000	500	
-	Thị xã Hoàng Mai	250	300	50	
-	Huyện Yên Thành	650	1.000	350	
-	Huyện Đô Lương	500	1.200	700	
-	Huyện Nam Đàn	500	1.300	800	

TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2016	DỰ TOÁN 2017	TĂNG/GIẢM SO VỚI 2016	GHI CHÚ
-	Huyện Hưng Nguyên	750	1.200	450	
-	Huyện Nghi Lộc	650	1.200	550	
-	Thành phố Vinh	300	400	100	
-	Thị xã Cửa Lò	100	50	-50	
-	Huyện Thanh Chương	550	1.200	650	
-	Huyện Anh Sơn	500	1.000	500	
-	Huyện Tân Kỳ	450	600	150	
-	Huyện Nghĩa Đàn	400	600	200	
-	Huyện Quỳ Châu	75	150	75	
-	Huyện Quỳ Hợp	250	400	150	
-	Huyện Quế Phong	75	75	0	
-	Huyện Con Cuông	150	500	350	
-	Huyện Tương Dương	75	300	225	
-	Huyện Kỳ Sơn	50	100	50	
-	Thị xã Thái Hòa	100	100	0	
-	Công ty CP cơ giới NN&PTNT	500	706	206	
-	Công ty CP xây dựng và dịch vụ nông nghiệp &PTNT	350	138	-212	
-	Công ty CP cơ giới nông nghiệp và xây dựng Anh Thanh Đô	129	0	-129	
-	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Vinh	300	200	-100	
-	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Điện Nhượng	300	259	-41	
-	Công ty TNHH Thái Tuấn Hoa Mai	421	300	-121	
2.11	Kinh phí chi đạo, quản lý (các chương trình: trợ giá các mặt hàng chính sách; nông nghiệp, nông thôn; thủy sản)	600	600	0	
-	Huyện Diễn Châu	18	18	0	
-	Huyện Quỳnh Lưu	18	18	0	
-	Thị xã Hoàng Mai	12	12	0	
-	Huyện Yên Thành	18	18	0	
-	Huyện Đô Lương	15	15	0	
-	Huyện Nam Đàn	14	14	0	
-	Huyện Hưng Nguyên	8	8	0	
-	Huyện Nghi Lộc	14	14	0	
-	TP Vinh	6	6	0	
-	TX Cửa Lò	6	6	0	
-	Huyện Thanh Chương	20	20	0	
-	Huyện Anh Sơn	18	18	0	
-	Huyện Tân Kỳ	18	18	0	
-	Huyện Nghĩa Đàn	12	12	0	
-	Huyện Quỳ Châu	20	20	0	
-	Huyện Quỳ Hợp	20	20	0	
-	Huyện Quế Phong	20	20	0	
-	Huyện Con Cuông	20	20	0	
-	Huyện Tương Dương	20	20	0	
-	Huyện Kỳ Sơn	20	20	0	
-	Thị xã Thái Hòa	10	10	0	
-	Tổng đội TNXP 8 - XDKT	10	10	0	
-	Tổng đội TNXP 9	0	10	10	
-	Tổng đội TNXP 10 - XDKT	10	10	0	

TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2016	DỰ TOÁN 2017	TĂNG/GIẢM SO VỚI 2016	GHI CHÚ
-	Trung tâm Giống Thủy sản	8	8	0	
-	Chi cục Thủy sản	30	30	0	
-	Chi cục chăn nuôi và Thú y	10	10	0	
-	Chi cục Phát triển nông thôn	15	15	0	
-	Chi cục kiểm lâm	10	0	-10	
-	Trung tâm giống chăn nuôi	60	60	0	
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	80	80	0	
-	Sở Tài chính	40	40	0	
2.13	Phân bổ sau chính sách nông nghiệp	1.000	2.000	1.000	
2.14	Trợ giá giống Cao su	1.100	950	-150	
-	Huyện Tân Kỳ	300	0	-300	
-	Huyện Quỳ Hợp	150	150	0	
-	Công ty TNHH MTV Cà phê cao su	150	200	50	
-	Công ty TNHH MTV LNN Sông Hiếu	500	600	100	
2.15	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng	815	1.190	375	
-	Huyện Diễn Châu	150	150	0	
-	Huyện Quỳnh Lưu	50	60	10	
-	Thị xã Hoàng Mai	25	15	-10	
-	Huyện Yên Thành	65	50	-15	
-	Huyện Đô Lương	50	150	100	
-	Huyện Nam Đàn	50	20	-30	
-	Huyện Hưng Nguyên	25	300	275	
-	Huyện Nghi Lộc	50	50	0	
-	TP Vinh	25	25	0	
-	TX Cửa Lò	15	15	0	
-	Huyện Thanh Chương	60	50	-10	
-	Huyện Anh Sơn	25	25	0	
-	Huyện Tân Kỳ	10	15	5	
-	Huyện Nghĩa Đàn	50	50	0	
-	Huyện Quỳ Châu	15	20	5	
-	Huyện Quỳ Hợp	100	150	50	
-	Huyện Quế Phong	10	10	0	
-	Huyện Con Cuông	15	15	0	
-	Huyện Tương Dương	10	10	0	
-	Thị xã Thái Hoà	15	10	-5	
2.16	Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	700	700	0	
	Chi cục chăn nuôi và Thú y	700	700	0	
2.17	Trợ giá giống cây lâm nghiệp trồng rừng gỗ lớn và trồng rừng bằng cây bản địa	4.000	4.000	0	
-	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Đô lương	270	100	-170	
-	Công ty TNHH MTV LNN Sông Hiếu	50	70	20	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	450	70	-380	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	350	350	0	
-	CTyTNHHMTV Lâm nghiệp Con Cuông	300	350	50	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	400	500	100	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳ Châu	350	300	-50	
-	Ban QL Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	250	280	30	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳ Hợp	250	300	50	

TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2016	DỰ TOÁN 2017	TĂNG/GIẢM SO VỚI 2016	GHI CHÚ
-	Ban QL Khu Bảo tồn TN Pù Huồng	300	340	40	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	450	600	150	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Lưu	200	220	20	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Yên Thành	200	220	20	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	100	220	120	
-	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	80	80	0	
2.18	Hỗ trợ mua chế phẩm sinh học, làm đệm lót trong chăn nuôi lợn gà	300	1.000	700	
-	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ - Sở Khoa học Công nghệ	300	1.000	700	
2.19	Hỗ trợ vaxin tiêm phòng gia súc miền núi	0	2.000	2.000	
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0	2.000	2.000	
3	Chính sách phát triển thuỷ sản	15.060	20.085	5.025	
3.1	Trợ giá cá giống lên miền núi	1.280	1.820	540	
-	Huyện Kỳ Sơn	80	100	20	
-	Huyện Tương Dương	200	400	200	
-	Huyện Con Cuông	100	150	50	
-	Huyện Anh Sơn	200	200	0	
-	Huyện Thanh Chương	120	200	80	
-	Huyện Tân Kỳ	100	200	100	
-	Huyện Nghĩa Đàn	50	90	40	
-	Huyện Quỳ Hợp	80	150	70	
-	Huyện Quỳ Châu	200	200	0	
-	Thị xã Thái Hòa	50	30	-20	
-	Huyện Quế Phong	100	100	0	
3.2	Nuôi cá lồng trên sông, hồ đập lớn	780	1.380	600	
-	Huyện Tương Dương	400	400	0	
-	Huyện Con Cuông	30	200	170	
-	Huyện Anh Sơn	20	20	0	
-	Huyện Nghĩa Đàn	30	30	0	
-	Huyện Quỳ Châu	150	150	0	
-	Huyện Quế Phong	150	200	50	
-	Huyện Quỳ Hợp	0	300	300	
-	Huyện Thanh Chương	0	40	40	
-	Huyện Tân Kỳ	0	40	40	
3.3	Bảo tồn quỹ zen, tái tạo nguồn lợi thuỷ sản	400	450	50	
-	Trung tâm giống thuỷ sản	250	250	0	
-	Chi cục Thủy sản	150	200	50	
3.4	Phân bổ sau chính sách thủy sản	0	0	0	
3.5	Hỗ trợ đóng mới tàu cá khai thác xa bờ có công suất từ 400 CV trở lên	12.600	16.435	3.835	
4	Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi hộ giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ	0	2.000	2.000	Bổ trí chính sách mới
5	Từ nguồn thu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các nội dung	0	8.000	8.000	Bổ trí chính sách mới

TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2016	DỰ TOÁN 2017	TĂNG/GIÁM SO VỚI 2016	GHI CHÚ
5.1	Điều tra , xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất vùng trồng lúa tỉnh Nghệ An	0	5.500	5.500	
5.2	Thực hiện một số nội dung về khuyến nông hỗ trợ trực tiếp cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật , công nghệ mới trong SX lúa; hỗ trợ liên kết SX, tiêu thụ	0	2.500	2.500	
6	Bù lỗ giá nước thô từ tháng 12 năm 2015 đến 31/5/2016	4.000	4.000	0	Trả nợ

PHẦN BỘ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2017

Phu lục số III: Biểu số 7

TT	Đơn vị	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó		Tổng chi NS huyện, xã			Tổng chi NS huyện, xã			Bổ sung cân đối NS huyện, xã		
			NSH hưởng	NS xã hưởng	Tổng chi NS huyện, xã			Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã	Tổng số		Bổ sung cân đối NS huyện	Bổ sung cân đối NS xã
					Bao gồm	Bao gồm	3			3	3.1		
A	B	1	1.1	1.2	2	2.1	2.2						
1	TP. Vinh	2.372.940	897.264	242.976	1.317.176	1.017.993	299.183	176.936	120.729	120.729	56.207		
2	Hưng Nguyên	159.640	74.398	40.027	481.617	345.226	136.391	367.192	270.828	270.828	96.364		
3	Nam Đàn	146.471	84.193	45.012	622.142	472.631	149.511	492.936	388.437	388.437	104.499		
4	Nghi Lộc	205.500	109.115	42.875	686.188	512.639	173.549	534.198	403.524	403.524	130.674		
5	Điền Châu	287.100	124.602	81.170	995.445	765.429	230.015	789.673	640.827	640.827	148.845		
6	Quỳnh Lưu	229.800	92.204	69.450	870.009	679.934	190.075	708.355	587.730	587.730	120.625		
7	Yên Thành	189.719	74.814	57.256	938.729	713.039	225.689	806.659	638.226	638.226	168.433		
8	Đô Lương	197.550	80.222	60.598	681.335	499.035	182.300	540.515	418.813	418.813	121.702		
9	Th. Chương	73.311	32.472	19.810	893.237	687.897	205.340	840.955	655.425	655.425	185.530		
10	Anh Sơn	38.442	18.811	11.339	542.729	437.634	105.096	512.580	418.823	418.823	93.757		
11	Tân Kỳ	43.915	21.411	10.716	595.475	483.829	111.646	563.348	462.418	462.418	100.931		
12	Nghĩa Đàn	84.495	39.966	22.064	549.224	418.676	130.548	487.194	378.710	378.710	108.484		
13	Quỳ Hợp	129.400	52.872	10.110	549.565	439.728	109.836	486.583	386.856	386.856	99.726		
14	Quỳ Châu	28.290	16.887	4.375	376.307	308.208	68.100	355.045	291.321	291.321	63.725		
15	Quế Phong	28.182	17.333	4.845	459.306	380.939	78.368	437.128	363.606	363.606	73.523		
16	Con Cuông	20.274	11.655	4.508	432.221	361.776	70.446	416.058	350.120	350.120	65.938		
17	Trường Dương	22.210	13.888	4.178	538.425	449.259	89.166	520.359	435.371	435.371	84.988		
18	Kỳ Sơn	21.289	13.309	3.054	673.019	562.874	110.145	656.657	549.565	549.565	107.092		
19	TX. Cửa Lò	311.450	176.906	17.610	250.477	214.110	36.368	55.961	37.204	37.204	18.758		
20	TX. Thái Hòa	128.407	62.548	26.190	291.083	229.535	61.548	202.344	166.987	166.987	35.358		
21	TX. Hoàng Mai	161.852	98.994	31.972	366.394	298.121	68.273	235.428	199.127	199.127	36.301		
	Phản bộ sau				73.134	68.374	4.760	73.134	68.374	68.374	4.760		
C <sup>t</sup> ng		4.880.237	2.113.864	810.134	13.183.237	10.346.884	2.836.353	10.259.240	8.233.021	8.233.021	2.026.219		

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2017**

ST T	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	QD T.U	QD ĐP	TỔNG	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh					Trong đó								
						Thuế GTGT Doanh nghiệp	Thuế GTGT cũ thế	Thuế TTDB	TNDN Doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Khác Doanh nghiệp	Khác cát thế	Thuế SD Đất PNN	Thuế đất	Phi bao gồm Phi BVMT đối với KTKS)	Phi TW	Phi tỉnh	Phi huyện	Phi cấp xã
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	6.6	6.7	7	8	9	9.1	9.2	9.3	9.4
	<b>Tổng chung</b>	<b>4.880.237</b>	<b>19.880</b>	<b>18.930</b>	<b>1.392.200</b>	<b>861.195</b>	<b>146.909</b>	<b>7.985</b>	<b>237.720</b>	<b>84.785</b>	<b>52.520</b>	<b>1.086</b>	<b>26.000</b>	<b>50.714</b>	<b>55.450</b>	<b>6.700</b>	<b>4.000</b>	<b>20.510</b>	<b>24.240</b>
1	TP Vinh	2.372.940	5.000	11.500	525.000	325.300	54.000	6.500	110.000	2.000	27.000	200	17.780	25.000	21.000	2.000	4.000	9.300	5.700
2	Hưng Nguyên	159.640		90	33.000	21.600	1.717	0	1.600	6.580	1.500	3	700	700	1.000	220		430	350
3	Nam Đàn	146.471		2.050	29.000	15.800	3.035	15	3.500	5.200	1.400	50	450	500	2.000	240		500	1.260
4	Nghi Lộc	205.500			75.000	62.850	3.000	280	5.200	1.800	1.800	70	800	2.500	1.700	120	400	1.180	
5	Diễn Châu	287.100			80.000	47.160	11.890	170	15.000	1.230	4.500	50	1.000	2.000	3.100	350		900	1.850
6	Quỳnh Lưu	229.800			57.000	38.420	7.990	90	4.100	5.000	1.200	200	1.000	3.500	3.500	640		1.500	1.360
7	Yết Thành	189.719	3.000	1.500	30.500	17.400	3.952	0	6.000	1.840	1.300	8	560	2.100	2.300	260		170	1.870
8	Đô Lương	197.550			44.000	22.800	7.930	10	5.000	6.800	1.400	60	900	1.800	3.100	180		880	2.040
9	Thanh Chương	73.311	9.000		17.500	11.740	4.010	0	1.000	450	300					112	2.000	320	160
10	Anh Sơn	38.442		110	13.000	8.000	2.200	0	800	800	1.200					250	1.300	60	40
11	Tân Kỳ	43.915			16.000	9.430	2.250	10	600	3.200	500	10	160	170	1.700	480		500	720
12	Nghĩa Đàn	84.495	260	350	30.000	22.840	3.400	0	1.700	1.430	600	30		450	1.400	100		600	700
13	Quỳ Hợp	129.400			82.000	31.790	3.900	280	2.200	40.300	3.500	30		500	2.000	370		650	980
14	Quỳ Châu	28.290			16.400	12.290	1.700	100	1.000	810	500			340	1.350	350		555	445
15	Quế Phong	28.182		350	16.000	12.415	2.200	90	120	870	300	5		32	1.500	110		710	680
16	Con Cuông	20.274		30	8.500	5.700	1.890	70	400	200	200	40		58	900	90		565	245
17	Tương Dương	22.210			11.800	9.470	2.000	0	150	75	100	5				350	50	100	200
18	Kỳ Sơn	21.289			13.500	11.230	1.300	0	50	900	20			2	800	150		350	300
19	Thị xã Cửa Lò	311.450	2.500	2.500	207.000	120.310	15.000	190	70.000	0	1.200	300	1.000	5.000	2.000	350		1.100	550
20	Thị xã Thái Hoà	128.407		400	36.000	20.550	7.600	140	4.800	1.100	1.800	10	450	2.500	1.450		700	590	
21	Thị xã Hoàng Mai	161.852	120	50	51.000	34.100	5.945	40	4.500	4.200	2.200	15	1.200	3.200	1.000	100		400	500
		<b>4.880.237</b>	<b>19.880</b>	<b>18.930</b>	<b>1.392.200</b>	<b>861.195</b>	<b>146.909</b>	<b>7.985</b>	<b>237.720</b>	<b>84.785</b>	<b>52.520</b>	<b>1.086</b>	<b>26.000</b>	<b>50.714</b>	<b>55.450</b>	<b>6.700</b>	<b>4.000</b>	<b>20.510</b>	<b>24.240</b>

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2017**

ST T	ĐƠN VỊ	Phi BVMT đối với Khai thác khoáng	Thué BVMT	Thué Khai thác	Thué dụng đất	Lệ phí Trước bạ đất	Trong đó		Trong đó		Trong đó		Thu khác NS	Thu phạt ATGT	Phạt VPHC ngành thuế	Khác ngân sách huyện	Thu CD tại xã	
							Lệ phí trước bạ tài sản khác	Thué TNCN	Hồ kinh doanh khôđn	Khai thác	Thué TW cđp	ĐP cđp						
							Lệ phí Trước bạ đất	quyền Khai thác khoáng	khôđn	khác	TW cđp	ĐP cđp						
1	2	10	11	12	13	13.1	13.2	14	14.1	14.2	15	15.1	15.2	16	16.1	16.2	16.3	17
	<b>Tổng cộng</b>	<b>31.700</b>	<b>160.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>730.000</b>	<b>55.050</b>	<b>674.950</b>	<b>158.580</b>	<b>66.365</b>	<b>92.215</b>	<b>31.683</b>	<b>12.700</b>	<b>18.983</b>	<b>145.100</b>	<b>110.000</b>	<b>24.100</b>	<b>11.000</b>	<b>60.000</b>
1	TP Vinh	2.000	160.000	1.045.500	381.500	27.000	354.500	73.000	26.000	47.000	11.000	4.700	6.300	87.660	67.700	13.960	6.000	7.000
2	Hưng Nguyên	4.000		80.000	33.000	1.700	31.300	2.800	900	1.900			0	1.850	1.200	500	150	2.500
3	Nam Đàn	2.000		80.000	18.000	1.200	16.800	3.300	1.380	1.920	371		2.300	1.000	800	500	6.500	
4	Nghi Lộc	2.000		70.000	38.300	7.000	31.300	7.000	1.500	5.500		0	3.600	2.700	600	300	4.600	
5	Diễn Châu	2.000		140.000	34.000	2.400	31.600	10.800	4.380	6.420		0	9.600	7.200	1.900	500	4.600	
6	Quỳnh Lưu	3.000		115.000	27.000	2.000	25.000	6.500	3.900	2.600	2.000		3.800	2.500	1.000	300	7.500	
7	Yên Thành	700		107.000	27.000	3.000	24.000	5.200	1.340	3.860	1.059		1.059	3.850	3.000	700	150	4.950
8	Đô Lương	1.000		100.000	31.000	2.500	28.500	5.700	3.600	2.100	1.500		1.500	4.150	3.300	500	350	4.400
9	Thanh Chương	700		20.000	16.000	1.000	15.000	3.000	2.300	700	99		99	1.500	1.000	200	300	3.400
10	Anh Sơn	300		8.000	7.500	300	7.200	1.700	1.005	695	232		232	2.550	2.000	400	150	3.500
11	Tân Kỳ	1.000		7.000	9.100	50	9.050	1.700	1.080	620	705		705	2.880	2.500	130	250	3.500
12	Nghĩa Đàn	1.000		35.000	8.500	600	7.900	2.700	1.460	1.240	735		735	2.100	1.500	350	250	2.000
13	Quý Hợp	8.000		5.000	15.000	500	14.500	1.500	1.350	150	12.000	8.000	4.000	3.000	1.700	1.000	300	400
14	Quỳ Châu	0		3.000	4.200	100	4.100	980	880	100		0	0	1.920	1.700	120	100	100
15	Quế Phong	0		2.500	4.800	100	4.700	1.500	770	730		0	0	1.360	1.200	60	100	140
16	Con Cuông	0		3.000	4.500	300	4.200	1.500	900	600	226		226	1.500	1.200	150	150	60
17	Tương Dương	0		2.000	5.000	100	4.900	1.100	950	150		0	0	1.810	1.500	10	300	150
18	Kỳ Sơn	0		2.000	3.100	100	3.000	750	570	180	167		167	970	900	20	50	
19	Thị xã Cửa Lò	0		40.000	33.000	2.000	31.000	16.000	5.100	10.900		0	0	2.050	1.200	500	350	400
20	Thị xã Thái Hoà	1.000		60.000	15.500	1.600	13.900	6.650	3.800	2.850	407		407	2.000	500	250	1.300	
21	Thị xã Hoàng Mai	3.000		75.000	14.000	1.500	12.500	5.200	3.200	2.000	1.182		1.182	3.900	3.000	700	200	3.000
		<b>31.700</b>	<b>160.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>730.000</b>	<b>55.050</b>	<b>674.950</b>	<b>158.580</b>	<b>66.365</b>	<b>92.215</b>	<b>31.683</b>	<b>12.700</b>	<b>18.983</b>	<b>145.100</b>	<b>110.000</b>	<b>24.100</b>	<b>11.000</b>	<b>60.000</b>

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH  
TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2017-2020**

ST T	Nội dung	Tỷ lệ giai đoạn 2017-2020			
		NS Trung ương (%)	NS Tỉnh (%)	NS thành phố, TX,	NS xã phường thị trấn (%)
1	2	3	4	5	6
1	<b>Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp và tiêu thu đặc biệt</b>				
1.1	Thu từ DN NN Trung ương, địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp Ngoài quốc doanh do Cục Thuế quản lý thu (không kể thuế GTGT hàng nhập khẩu, hoạt động khai thác dầu khí)		100		
1.2	Thu từ doanh nghiệp Ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quản lý thu (trừ các đơn vị do Cục Thuế quản lý thu)				
-	Đối với Thành phố Vinh		80	20	
-	Đối với thị xã Cửa Lò		40	60	
-	Đối với các huyện đồng bằng, thị xã còn lại		30	70	
-	Đối với 10 huyện miền núi		20	80	
-	Riêng đối với thuế TTDB (ngoài các đơn vị do Cục Thuế quản lý thu)			100	
1.3	Thu từ khu vực Ngoài quốc doanh thuộc hộ gia đình, cá thể				
-	Đối với Thành phố Vinh			80	20
-	Đối với 3 thị xã Cửa Lò, Thái Hoà và Hoàng Mai			60	40
-	Đối với các huyện còn lại				100
2	<b>Lệ phí môn bài (Trước đây là thuế môn bài)</b>				
2.1	DN NN; DN có vốn đầu tư nước ngoài; các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang Trung ương và Tỉnh; doanh nghiệp NQD do cục thuế quản lý thu		100		
2.2	Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, ...), các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang cấp huyện			100	
2.3	Từ cá nhân, hộ kinh doanh:				100
3	<b>Thuế tài nguyên</b>		100		
4	<b>Thu khác về thuế</b>				
-	Các doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100			
-	Các doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Cục thuế quản lý thu		100		

ST T	Nội dung	Tỷ lệ giai đoạn 2017-2020			
		NS Trung ương (%)	NS Tỉnh (%)	NS thành phố, TX,	NS xã phường thị trấn (%)
1	2	3	4	5	6
-	Các doanh nghiệp ngoại quốc doanh do Cục thuế quản lý thu (Ngoài các đơn vị do Cục thuế quản lý thu)			100	
-	Các hộ gia đình, cá thể kinh doanh				100
5	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>		100		
6	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>				
6.1	Khấu trừ qua các đơn vị chi trả tỉnh quản lý		100		
6.2	Khấu trừ qua các đơn vị chi trả cấp huyện quản lý; kế thừa; quà tặng; chuyển nhượng tài sản;...				
+	Đối với Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, Thái Hoà và Hoàng Mai		40	60	
+	Đối các huyện còn lại			100	
6.3	Các hộ kinh doanh cá thể nộp thuế khoán ổn định				
+	Đối với Thành phố Vinh, các thị xã Hoàng Mai, Thái Hoà, Cửa Lò			40	60
+	Đối các huyện				100
7	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>				
7.1	Thu các hộ sản xuất tại địa bàn xã, thị trấn				100
7.2	Thu từ các nông trường, trạm, trại nông nghiệp		100		
8	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>				
-	Đối với các phường thuộc thành phố, thị xã;			30	70
-	Đối với các xã, thị trấn còn lại				100
9	<b>Tiền sử dụng đất, sau khi đã trừ phần kinh phí ứng GPMB và đầu tư hạ tầng</b>				
9.1	Tiền sử dụng đất Các khu đất thuộc Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, huyện Nghi Lộc được tính quy hoạch đấu giá, giao đất để tạo nguồn vốn đầu tư những công trình, dự án (tiền sử dụng đất Đại lộ Vinh – Cửa Lò, tiền sử dụng dự án các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế đồng nam)		100		
9.2	Các dự án BDS trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã (không bao gồm thị xã Hoàng Mai) nhưng không xác định để đầu tư công trình cụ thể		70	20	10
	Riêng thị xã Hoàng Mai		30	55	15
9.3	Đối với các khu đất để xây dựng Khu đô thị nhưng Chủ đầu tư đồng thời thực hiện các dự án đầu tư xây dựng – chuyền giao (BT)		100		
9.4	Tiền sử dụng đất trừ các khu đất thuộc các điểm 9.1, 9.2, 9.3 nêu trên				
	- Thành phố Vinh		30	50	20
	- Thị xã Cửa Lò		30	55	15
	- Thị xã Thái Hoà		30	40	30
	- Thị xã Hoàng Mai		0	70	30
	- Nam Đàn		0	60	40

ST T	Nội dung	Tỷ lệ giai đoạn 2017-2020			
		NS Trung ương (%)	NS Tỉnh (%)	NS thành phố, TX,	NS xã phường thị trấn (%)
1	2	3	4	5	6
	- Các đơn vị còn lại		35	25	40
9.5	Các trường hợp khác phân chia theo quyết định điều hành riêng của UBND tỉnh				
<b>10</b>	<b>Thuế Bảo vệ môi trường</b>				
	- Thu xăng dầu sản xuất trong nước		100		
	- Thu xăng dầu nhập khẩu	100			
<b>11</b>	<b>Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>		100		
<b>12</b>	<b>Tiền đền bù thiệt hại đất</b>				
12.	Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất 1 thuộc tỉnh quản lý.		100		
12.	Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất 2 thuộc cấp huyện quản lý.			100	
12.	Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất 3 thuộc cấp xã quản lý.				100
<b>13</b>	<b>Tiền cho thuê nhà, bán và thanh lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>				
13.	Nhà ở		100		
13.	Không phải là nhà ở:				
	- Trung ương quản lý	100			
	- Tỉnh quản lý		100		
	- Cấp huyện quản lý			100	
	- Cấp xã quản lý				100
<b>14</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>				
14.	Lệ phí trước bạ nhà đất				
	- Đối với Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, Thái Hòa và Hoàng Mai			70	30
	- Đối với các huyện còn lại			50	50
14.	Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản 2 khác				
	- Đối với Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, Thái Hòa và Hoàng Mai		40	60	
	- Đối với các huyện còn lại				100
<b>15</b>	<b>Phí bảo vệ môi trường</b>				
15.	Đối với nước thải công nghiệp		100		
15.	Đối với nước thải sinh hoạt				
	- Phản nộp NSNN do Công ty TNHH MTV cấp nước Nghệ An, các cơ sở cung cấp nước sạch khác		50	40	10
	- Phản nộp NSNN đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng nước sạch không có đồng hồ đo và nước tự khai thác				100
15.	Đối với hoạt động khai thác khoáng sản		50	40	10
<b>16</b>	<b>Cấp quyền khai thác khoáng sản</b>				
16.	Giấy phép do Trung ương cấp	70	30		
16.	Giấy phép do địa phương cấp		50	40	10

ST T	Nội dung	Tỷ lệ giai đoạn 2017-2020			
		NS Trung ương (%)	NS Tỉnh (%)	NS thành phố, TX,	NS xã phường thị trấn (%)
1	2	3	4	5	6
17	Phí, lệ phí (không kê Lệ phí môn bài, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường).				
17.	Các đơn vị Trung ương tổ chức thu	100			
17.	Các đơn vị tinh tổ chức thu		100		
17.	Các đơn vị thành phố, huyện, thị xã tổ chức thu			100	
17.	Các đơn vị Xã, Phường, thị trấn tổ chức thu				100
18	<b>Thu nhập từ vốn góp của ngân sách địa phương, tiền thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các cơ sở kinh tế; thu từ quỹ dự trữ</b>		100		
19	Tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền cấp quyền giao của địa phương		100		
20	<b>Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</b>		100		
21	<b>Viện trợ không hoàn lại các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương theo quy định của pháp luật</b>				
	- Tỉnh	100			
	- Cấp huyện		100		
	- Xã, phường, thị trấn			100	
22	<b>Thu từ quỹ đất công, công ích và thu hoa lợi công sản xã, phường, thị trấn quản lý</b>				100
23	<b>Thu sự nghiệp của các đơn vị do địa phương quản lý</b>				
	- Tỉnh	100			
	- Cấp huyện		100		
	- Xã, phường, thị trấn			100	
24	<b>Huy động, đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật</b>				
	- Tỉnh	100			
	- Cấp huyện		100		
	- Xã, phường, thị trấn			100	
25	<b>Các khoản phạt (trừ thu phạt vi phạm ATGT), tịch thu và thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định)</b>				
	- Do cơ quan Trung ương xử lý phạt	100			
	- Do cơ quan Tỉnh xử lý phạt		100		
	- Do cơ quan cấp huyện xử lý phạt			100	
	- Do cấp xã, Phường, thị trấn xử lý phạt				100
26	<b>Thu phạt vi phạm ATGT</b>				
	- Do cơ quan Trung ương xử lý phạt	100			
	- Do cơ quan cấp Tỉnh xử lý phạt		100		
	- Do công an xã xử lý phạt				100
27	<b>Thu kết dư ngân sách</b>				
	- Tỉnh	100			
	- Cấp huyện			100	

ST T	Nội dung	Tỷ lệ giai đoạn 2017-2020			
		NS Trung ương (%)	NS Tỉnh (%)	NS thành phố, TX,	NS xã phường thị trấn (%)
1	2	3	4	5	6
	- Xã, phường, thị trấn				100
28	<b>Thu bù sung từ ngân sách cấp trên</b>				
	- Tỉnh		100		
	- Cấp huyện			100	
	- Xã, phường, thị trấn				100
29	<b>Thu chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau</b>				
	- Tỉnh		100		
	- Cấp huyện			100	
	- Xã, phường, thị trấn				100

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền SD đất các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tinh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
13	Quỳ Hợp				5.000	1.750	1.250	2.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	5.000	1.750	1.250	2.000
14	Quỳ Châu				3.000	1.050	750	1.200
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	3.000	1.050	750	1.200
15	Quế Phong				2.500	875	625	1.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.500	875	625	1.000
16	Con Cuông				3.000	1.050	750	1.200
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	3.000	1.050	750	1.200
17	Tương Dương				2.000	700	500	800
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.000	700	500	800
18	Kỳ Sơn				2.000	700	500	800
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.000	700	500	800
19	Thị xã Cửa Lò				40.000	12.000	22.000	6.000
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất trong KKT Đông Nam	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	30	55	15	40.000	12.000	22.000	6.000
20	Thị xã Thái Hoà				60.000	18.000	24.000	18.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	30	40	30	60.000	18.000	24.000	18.000
21	Thị xã Hoàng Mai				75.000	0	52.500	22.500
-	Tiền đất khu đô thị	30	55	15		0	0	0
-	Khác	0	70	30	75.000	0	52.500	22.500

Ghi chú:

- Tiền sử dụng đất Khu đô thị các huyện, thành phố, thị xã (trừ Thị xã Hoàng Mai): Ngân sách tinh 70%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 20%; ngân sách xã, phường, thị trấn 10%.
- Tiền sử dụng đất Khu đô thị Thị xã Hoàng Mai: Ngân sách tinh 30%; Ngân sách thị xã 55%; ngân sách xã, phường 15%.
- Tiền sử dụng đất Đại lộ Vinh Cửa Lò, Tiền sử dụng đất thu từ các lô đất tái định cư trong các khu tái định cư đã xây dựng hoàn thành để đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu tái định cư khác của Khu kinh tế Đông Nam: Ngân sách tinh 100%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 0%; ngân sách xã, phường, thị trấn: 0%.
- Các dự án tinh khai thác quỹ đất (bao gồm cả các dự án đầu tư xây dựng chuyển giao - BT) điều tiết theo quy định của Cơ chế phân công, phân cấp và quản lý điều hành ngân sách năm 2017 của UBND tỉnh
- Năm 2017 tiếp tục ứng dụng nêu trong tinh quan lý ngân sách và kho bạc (Tabmis), trong quá trình điều hành UBND tỉnh có thể điều chỉnh cho phù hợp Tabmis nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách như trên

**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NĂM 2017**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
		BTC dự kiến	STC dự kiến	TOTAL HĐND	
A	B	2	3	4	5
A	MỨC ĐƯỢC VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	1.789.080	1.789.080	1.789.080	
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ				
I	Tổng dư nợ đầu năm	2.038.123	2.082.986	2.082.986	
1	vay Ngân hàng phát triển Việt Nam (1)	772.500	772.500	772.500	
2	Vay Kho bạc Nhà nước	600.000	600.000	600.000	
3	Phát hành Trái phiếu chính quyền địa phương				
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	376.754	376.754	376.754	Năm 2016 trả về trước là vốn vay dự án Năng lượng Nông thôn REE2
5	Vay trong nước của các đối tượng khác	288.869	333.732	333.732	
	+ Vay Ngân hàng BIDV	67.000	67.000	67.000	Hoàn trả đợt 1 được 10 tỷ vay GPMB + vay mới 37 tỷ đồng làm đường
	+ Vay mua xi măng	221.869	221.869	221.869	Tổng số nợ phát sinh
	+ Vay nhà đầu tư để GPMB (VISSAI, Tôn Hoa Sen)		44.863	44.863	THS 25ty; VISSAI : 19,863 ty
II	Tổng mức vay trong năm	17.520	126.012	126.012	
1	vay Ngân hàng phát triển Việt Nam (2)				
2	Vay Kho bạc Nhà nước				
3	Phát hành Trái phiếu CQĐP				
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (3)	17.520	17.520	17.520	đối với ngành Nông nghiệp, giao thông...
5	Vay trong nước của các đối tượng khác		108.492	108.492	
	+ Vay Ngân hàng BIDV (4)				
	+ Vay mua xi măng		108.492	108.492	Dự kiến phát sinh mới trong năm (dự kiến hỗ trợ 35 xã đăng ký hoàn thành NTM)
	+ Vay nhà đầu tư để GPMB				
III	Trả nợ gốc vay trong năm				
1	Đối tượng trả nợ vốn vay	529.630	1.299.630	529.630	
a	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam (1)	250.000	520.000	250.000	Trả nợ năm 2016 (được gia hạn qua năm 2017) + trả nợ năm 2017 đến hạn
b	Vay Kho bạc Nhà nước	100.000	600.000	100.000	BTC có Công văn cho gia hạn lần cuối đến năm 2017 (đã gia hạn 3 lần khoản vay 400 tỷ đồng Đại lộ Vinh - Cửa Lò)
c	Phát hành Trái phiếu CQĐP				
d	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	26.041	26.041	26.041	Trả nợ dự án Năng lượng Nông thôn REE2
e	Vay trong nước của các đối tượng khác	153.589	153.589	153.589	

STT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
		BTC dự kiến	STC dự kiến	TOTAL HĐND	
A	B	2	3	4	5
	+ Vay Ngân hàng BIDV	25.000	25.000	25.000	và 10 tỷ khoản vay đường QH24m
	+ Vay mua xi măng	128.589	128.589	128.589	
<b>2</b>	<b>Nguồn trả nợ</b>	<b>529.630</b>	<b>1.299.630</b>	<b>529.630</b>	
a	Từ nguồn vay mới để trả nợ				
b	Bội thu ở khâu dự toán ngân sách địa phương	529.630	1.299.630	529.630	
c	Tăng thu, tiết kiệm chi				
d	Kết dư ngân sách cấp tỉnh				
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>1.526.013</b>	<b>909.368</b>	<b>1.679.368</b>	
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam (1)	522.500	252.500	522.500	
2	Vay Kho bạc Nhà nước	500.000	0	500.000	
3	Phát hành Trái phiếu CQĐP				
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	368.233	368.233	368.233	
5	Vay trong nước của các đối tượng khác	135.280	288.635	288.635	
<b>D</b>	<b>Trả nợ lãi (phi) vay trong năm</b>	<b>16.666</b>	<b>16.666</b>	<b>16.666</b>	
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam				
2	Vay Kho bạc Nhà nước	12.550	12.550	12.550	
3	Phát hành Trái phiếu CQĐP				
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.166	2.166	2.166	
5	Vay trong nước của các đối tượng khác	1.950	1.950	1.950	

Ghi chú: (1) Bao gồm khoản vay thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn;

(2) Số phát sinh vay trong năm 2016: Thực chất là số vay của KH vay năm 2015, do năm 2015 khó khăn về nguồn vốn, nên đến tháng 3 năm 2016 NHPT mới giải ngân cho tinh Nghệ An

(3) Bộ Tài chính đang dự kiến một số khoản vay nước ngoài sẽ giải ngân cuối năm 2016 theo các Hiệp định đã ký kết

(4) Khoản vay làm Tuyến đường QH24m, phục vụ GPMB dự án Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An (giai đoạn 2)

Phu lục số II: Biểu số 12

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2016, KẾ HOẠCH NĂM 2017**

STT	Tên quỹ	Cơ quan quản lý	vốn điều lệ/Số dư quỹ đến ngày 31/12/2015 (1)	Thực hiện năm 2016			Kế hoạch năm 2017		
				Nguồn thu	Chi quỹ	Số dư đến 31/12/2016	Nguồn thu	Chi quỹ	Số dư đến 31/12/2017
A	B	C	1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1	Quỹ bảo trợ trẻ em	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.233	2.417	2.139	1.511	2.000	2.670	841
2	Quỹ vì người nghèo	UBMT Tỉnh	797	1.321	2.118	0	1.500	1.500	0
3	Quỹ cứu trợ	UBMT Tỉnh	2.028	7.800	7.457	2.371	7.800	7.457	2.714
4	Quỹ khuyến học	Hội khuyến học	1.544	5.200	1.442	5.302	300	1.000	4.602
5	Quỹ nạn nhân chất độc da cam/dioxin tinh	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	2.316	1.200	2.100	1.416	1.000	700	1.716
6	Quỹ trợ giúp nhân đạo	Hội chữ thập đỏ	1.996	1.019	1.258	1.756	1.400	1.000	2.156
7	Quỹ bao tay nạn nhân chất độc da cam	Hội chữ thập đỏ	5		5	0			
8	Quỹ đèn om đắp nghĩa	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.453	1.024	264	3.213	1.500	1.200	3.513
9	Quỹ bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	11.102	1.354	4.428	8.028	1.500	9.528	0
10	Quỹ hỗ trợ nông dân	Hội nông dân tỉnh	30.188	3.892	3.368	30.712	6.000	6.000	30.712
11	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	96.826	54.744	57.246	94.324	65.000	85.000	74.324

*Ghi chú:* (1) Đối với quỹ có vốn điều lệ thì thực hiện có vốn điều lệ thì thực hiện số dư quỹ.